

CHƯƠNG 2

Nguyên nhân đưa tới đảo chánh 11-11-1960

Nguyên nhân nào đã đưa tới cuộc đảo chánh 11-11-1960? Tham vọng và bất mãn cá nhân hay hoài bão và ý thức trách nhiệm của những người tranh đấu cho dân chủ? Những người này không muốn thấy phần đất còn lại rơi vào tay cộng sản vì chánh sách của một chế độ chôn lấp quyền lợi gia đình với quyền lợi dân tộc. Chỉ cần nhìn trạng thái thoái hoá về mọi mặt của chế độ để biết con đường phải chọn lựa.

Mỗi người, mỗi tầng lớp xã hội sống dưới chế độ quốc gia sau ngày Hiệp định Genève được ký kết, đều xây đắp nhiều hy vọng. Hy vọng của người dân thường thu gọn vào mong ước được sống yên ổn, làm ăn, không bị quấy nhiễu trong cuộc sống hàng ngày bởi nhân viên công quyền. Thực tế đập tan dần hy vọng của mười mấy triệu đồng bào miền Nam.

Dưới hình thức chống cộng âm ỉ, che giấu thâm ý tiêu diệt các phần tử đối lập và đàn áp dân chúng hòng củng cố địa vị, chế độ Diệm đưa dần miền Nam trở lại tình trạng nội chiến cũ, trong đó người dân là nạn nhân đầu tiên. Vừa ra khỏi chế độ bị trị và hoàn cảnh khủng khiếp, tàn bạo của chiến tranh, người dân Việt lại rơi ngay vào chế độ gia đình trị. Người dân di cư miền Bắc muốn thoát khỏi chuyên chế vô sản lại gặp độc tài quan lại cộng thêm với nạn tham nhũng toàn diện. Chưa bao giờ người dân thấy mùi vị phong kiến và tệ đoan của nó mạnh hơn dưới chế độ Cộng Hoà Nhân Vị của ông Diệm.

Trong lúc việc xây dựng đoàn kết giữa mọi tầng lớp xã hội, giữa mọi miền trở nên cấp thiết trước những khó khăn kiến thiết, chế độ Diệm đã dùng chính sách chia để trị. Gây mâu thuẫn và khác biệt giữa lương với giáo, giữa người của Đảng Cần Lao và người không đảng, giữa Bắc, Trung, Nam. Hậu quả dĩ nhiên của chánh sách này là tinh thần thiên vị, bất công, tố cáo, xu thời phát triển mạnh mẽ trong mọi tầng lớp chánh quyền, nhân sự và quân sự. Đời sống hàng ngày của nông dân vùng quê, giới tiểu thương và lao động thành thị bị đe dọa, bấp bênh vì nạn cường hào, độc quyền và chiến tranh.

Tự cho mình một thiên mệnh "thay trời trị dân" và do ảnh hưởng gia đình, ông Diệm có một quan niệm thoái hoá về quản trị quốc gia. Mặt khác, vì được một số tay chân thần thánh hoá nên dần dần ông đi đến chỗ tự tôn. Tâm lý này đưa ông Diệm đến mặc cảm vương quyền, coi quốc gia như tài sản riêng, chia từng vùng cai trị hay ảnh hưởng cho mỗi anh em, coi dân chúng như tôi đòi. Thái độ ngạo mạn của những nhân vật trong gia đình ông Diệm là một trong những nguyên nhân bất mãn của dân chúng.

Bản tính đa nghi, ông Diệm không tin ai ngoài anh em ruột thịt, họ hàng thân thích hoặc người cùng làng xóm, cùng tôn giáo và sau cùng người của Đảng Cần Lao, biết xu thời nịnh hót. Tờ Washington Post đã viết "*khuyh hướng chỉ tin cậy vào người trong gia đình là một trong những nét nổi bật của ông ta. Ông Diệm không tha thứ bất cứ một tiếng thì thầm chỉ trích, bất chấp cả sự đối lập trung thực với ông ta*". Con người ông Diệm giải thích phần nào đường lối chính trị, nạn tham nhũng cũng như giá trị và nhân cách thành phần trí thức và chính trị bao quanh chế độ.

Dưới chế độ Nhân Vị lạ lùng của gia đình ông Diệm, người dân thấy nhân vị mình bị chà đạp công khai trắng trợn. Những danh từ tự do tư tưởng, tín ngưỡng, ngôn luận, bình đẳng v.v.. mà chế độ kêu gào suốt ngày trong những bài diễn văn, những buổi học

tập chính trị bắt buộc chỉ có giá trị " thương mại " nhằm mục đích lừa gạt dư luận quốc tế. Chế độ không từ bỏ một biện pháp nào: từ dọa dẫm, tố cáo, mua chuộc đến cầm tù, thủ tiêu để củng cố quyền lợi. Những cơ cấu quốc gia chỉ còn hình thức mà không có thực chất dân chủ.

Quốc hội, trong hai nhiệm kỳ đều được bầu ra trong những điều kiện gian lận và phản dân chủ. Toàn thể dân biểu đều là người của Phong Trào Cách Mệnh Quốc Gia, Cần Lao hay các đảng dưới sự kiểm soát của cố vấn chính trị Ngô Đình Nhu. Dân chúng ở địa phương xa Sài Gòn bị bắt buộc bỏ phiếu cho danh sách những người của Đảng. Có nơi thì Hội Đồng xã bỏ phiếu tập thể cho dân chúng. Tại nhiều đơn vị, quân nhân phải cầm phiếu còn lại về trình đơn vị trưởng để chứng minh là họ đã bỏ phiếu cho người do Đảng chỉ định. Đơn vị trưởng trực tiếp trách nhiệm về sự thắng bại của ứng cử viên Đảng trong khu vực bỏ phiếu của đơn vị. Tại Sài Gòn, do sự có mặt của các phóng viên báo chí ngoại quốc và không thể trắng trợn bắt dân chúng Đô Thành bỏ phiếu cho người của Đảng, nên một vài đơn vị đồn trú gần Sài Gòn được chỉ thị chuẩn bị sự vụ lệnh công tác cho một số quân nhân có quyền bỏ phiếu tại Sài Gòn, hoặc mặc thường phục nhằm mục đích bỏ thêm phiếu một, hay hai, ba lần nếu cần thiết cho ứng cử viên của Đảng nghĩa là khi xem ra có thể bị kém phiếu (Trường hợp Sư Đoàn 7, đồn trú tại Biên Hoà mà thời gian đó tôi làm Tư Lệnh Phó). Nhưng phương pháp thường dùng là thay hẳn thùng phiếu ở phòng kiểm soát. Đại diện ứng cử viên đối lập chỉ được theo nhân viên chánh quyền kiểm soát phiếu vào phòng kiểm soát khi mọi việc thay đổi đã xong. Số phiếu vì vậy thường nhiều hơn số ghi trong danh sách cử tri. Phương pháp nữa được sử dụng là hoặc bắt giữ ứng cử viên đối lập, hoặc dùng áp lực để những người này rút khỏi danh sách ứng cử, hoặc viện những lý do thủ tục để loại bỏ đơn ứng cử.

Quốc hội của chế độ Diệm, con đẻ của đảng Cần Lao, chỉ còn làm nhiệm vụ độc nhất là biểu quyết những quyết định của ông Diệm, gửi kiến nghị ủng hộ " Ngô lãnh tụ " hay " Bà Cố vấn ". Ngoài công việc viết kiến nghị ủng hộ, công việc chính của các dân biểu có lẽ thu gọn vào việc dùng ảnh hưởng để buôn bán hay chạy việc. Cha Hồ Văn Vui trong buổi giảng đạo tại nhà thờ Đức Bà Sài Gòn ngày 10-12-1957 đã chỉ trích là những người được dân bầu ra phải là "*dân biểu chứ không thể chính-phủ-biểu được*". Cha yêu cầu các con chiến không bỏ phiếu trong dịp bầu cử đó. Chủ tịch quốc hội Trần Văn Lắm viết thư phản đối với Đức giám mục địa phận Sài Gòn về thái độ chống đối của cha Vui. Cha Vui sau đó bị đày về một địa phận xa xôi ở vùng Tây Ninh.

Cố vấn chính trị Ngô Đình Nhu và vợ, dân biểu "độc lập" làm mưa làm gió trong quốc hội, điều khiển cơ quan lập pháp này như ông Ngô Đình Diệm điều khiển nền hành pháp. Thịnh thoảng một vài dân biểu trong một lúc ý thức trách nhiệm hoặc chút ít nhân phẩm và lòng tự trọng còn lại chột bùng lên, đã nêu ra những vấn đề liên quan đến quyền lợi những người bị bắt buộc chọn họ làm đại diện. Nhưng những hành động đáng khuyến khích này bị "đảng" coi là không hợp thời. Ý định thoảng qua của mấy vị dân biểu muốn phục vụ quyền lợi người dân lại tan theo mây khói. Một dân biểu ngạc nhiên khi thấy ngân quỹ dành cho phủ tổng thống quá cao đã bị dân biểu Trần Lệ Xuân khinh miệt trả lời "*Các ông chưa bao giờ ở nhà cao cửa rộng nên không hiểu gì đời sống ở Dinh cả*". Hôm sau, người ta nhắc thăm ông dân biểu không thức thời là "*liệu thân nếu còn nhắc đến chuyện đó nữa*" (*Tribune des Nations 17-4-1959*).

Trong buổi họp kín ngày 27-3-1958, ông Ngô Đình Nhu, tổng thư ký đảng Cần Lao ra chỉ thị mật cho cán bộ cao cấp về đường lối đối với quần chúng và cán bộ cộng

sản nằm vùng. Đường lối vạch định nhấn mạnh " Thứ nhất, đối với dân chúng, công việc của chính quyền không phải là bảo đảm an ninh cho họ chống lại hoạt động khủng bố cộng sản. Bởi vì chỉ cần một nhóm hai, ba người là đủ để gieo rắc hỗn loạn bất an ninh. Ngoài ra, vấn đề không phải là để dân yêu hay ghét chính quyền. Vấn đề chính đối với Đảng là giữ vững chính quyền. Sau cùng, với cán bộ cộng sản đã đột nhập vào hàng ngũ Đảng Cần Lao hay chính quyền, Đảng không cần theo dõi bắt bớ. Bởi vì không bao giờ có thể thanh toán hết được. Những cán bộ khác sẽ thay thế họ như con rắn bẫy đầu. Đảng cũng không chủ trương để mất thời giờ vào việc cải tạo tư tưởng cán bộ cộng sản, vì số thay đổi quan điểm sẽ rất ít. Chúng ta chỉ cần phát triển mật vụ nhằm việc giữ chính quyền". Trước mắt gia đình ông Diệm chỉ còn giới đối lập quốc gia là địch thủ chính, có thể đe dọa trực tiếp sự sống còn của chế độ. Ông Ngô Đình Nhu tin tưởng rằng trong hoàn cảnh hiện tại, cộng sản không đủ điều kiện để thiết lập chế độ ở miền Nam.

Mọi phương tiện và thủ đoạn đều được mang ra xử dụng để triệt hạ đối lập. Các trại cải huấn, danh từ thay thế những trại tập trung, các nhà lao đầy ngập phần tử vô tội, phần tử quốc gia và cựu kháng chiến. Báo Tự Do, một nhật báo do chính quyền trợ cấp phương tiện, trong số ra ngày 28-2-1959 đăng bản báo cáo của Trưởng Ty Thông Tin tỉnh An Xuyên gửi Bộ Trưởng Thông Tin về thành tích chống cộng của Phong Trào Cách Mệnh Quốc Gia, một phong trào ngoại vi của Cần Lao, trong chiến dịch tố cộng từ 30-8-1958 đến 30-1-1959. Trong 5 tháng, phong trào tố cáo được:

- 6.425 cựu cán bộ cộng sản
- 3.381 cán bộ cộng sản đang hoạt động
- 8.125 cộng sản trở lại với chính phủ
- 21.978 cảm tình viên cộng sản

Người ta có thể đặt câu hỏi là chủ trương của ông Nhu không đặt nặng vấn đề cán bộ cộng sản thì những người bị tố cáo nói trên là ai ngoài người dân. Riêng tại tỉnh nói trên trong vòng 5 tháng, chính quyền điều tra ra 39.000 "cộng phi" Dĩ nhiên việc điều tra dính liền với biện pháp an ninh và phương tiện điều tra. Con số trên chứng tỏ không khí tố cáo khủng khiếp mà người dân phải trải qua. Nếu theo như chỉ thị của Đảng Cần Lao thì những người bị bắt giam phần lớn là dân vô tội, bị nhân viên công lực thù oán hay muốn tống tiền hối lộ, hoặc thành phần quốc gia đối lập. Số cán bộ cộng sản chỉ có một phần nhỏ. Số lớn cán bộ kháng chiến hay cộng sản sau ngày ngừng chiến, ở lại miền Nam đã quay trở lại đời sống bình thường hàng ngày, chờ đợi việc thống nhất đất nước. Việc trở lại hoạt động của họ chỉ là hậu quả dĩ nhiên của chính sách tố cộng thô bỉ, lừa bịp mà chế độ phát minh ra.

Số người bị bắt ngày một tăng nên ngân quỹ dành cho các trại giam cũng tăng theo. Trong phiên họp tháng Giêng năm 1958 về ngân quỹ các lao xá, dân biểu Trần Ngọc Ban đã nêu lên vấn đề "số người bị giam vẫn giữ đều nên chính phủ bắt buộc phải dành cho các nhà lao một ngân quỹ 112 triệu. Nếu so sánh với số 6 triệu cấp cho Đại học Huế thì chỉ một con tính đủ cho thấy là với số tiền dành cho các lao xá, người ta có thể mở thêm được 19 đại học nữa " (Biên bản buổi họp quốc hội ngày 3 và 4-1-1958). Một ngân khoản quan trọng dành cho lao xá, nhưng các người bị giam vẫn chịu một tình trạng cùng cực khổ sở về phương diện vật chất. Cũng dân biểu nói trên, đã tả cảnh những phòng giam như sau "Lấy thí dụ một phòng giam trong số những phòng giam khác ở khám đường Gia Định, 15 thước bề dài trên 3,60 thước bề ngang, tức vào khoảng 54 thước vuông. Trong đó có 150 tù nhân. Như vậy, chỉ cần làm một con tính

nhỏ cũng thấy là 3 người mới được một thước vuông. Vậy mà trong phòng giam đó, tù nhân phải vừa dùng làm phòng ăn, vừa làm chỗ ngủ, vừa làm chỗ tắm giặt, vừa làm chỗ đi cầu. Ngồi xồm, tù nhân mới đủ chỗ, ngồi xếp bằng thì rất chật. Đêm đến, vừa đủ chỗ để ngủ đứng như cò. Vì vậy 1/4 tù nhân phải thường xuyên đứng cho những người khác nằm một lúc. Nhiều tù nhân đã ở đó từ 15 đến 18 tháng mà vẫn chưa được đưa ra toà ". Dân biểu Hồ Văn Ngà tỉnh Quảng Nam nhấn mạnh "Ở tỉnh Quảng Nam, nhà giam nhỏ hẹp của tỉnh đã có tới hai ngàn người".

Dân biểu Phạm Văn Thùng thì đưa ra vấn đề về tình trạng pháp lý của những người bị giam giữ. Vấn đề phản ảnh tình trạng bất an của người dân trước hành động phản dân chủ của chánh quyền. Ông Thùng muốn được "Ủy ban xác định cho chúng tôi được biết là những người bị giam giữ trong các trại cải huấn là những người nào? Nếu những người ở trong các khám đường là tù nhân và nếu những người ở các trại cải huấn cũng cùng một chế độ như vậy thì tại sao không một giấy tờ nào chứng minh án tịch của họ?"

Người dân bất cứ lúc nào cũng có thể bị bắt, tra tấn tàn bạo, gia đình không biết nơi giam giữ, lý do bị bắt và cơ quan nào bắt vì dưới chế độ Nhân Vị có tới năm, sáu thứ công an mật vụ. Công an chính thức, mật vụ riêng của ông Nhu, mật vụ của ông Cẩn, An Ninh Quân Đội, không kể đến những đơn vị phản gián như Liên Đội Quan Sát dưới quyền chỉ huy của trung tá Tung. Những hành động có thể đưa đến sự bị giam giữ điều tra bắt đầu từ cử chỉ "

phạm thượng " đối với chế độ, lời nói vô tình đụng chạm đến chế độ, đến sự trái ý nhân vật đại diện chánh quyền hay Đảng Cần Lao. Ký giả Colegrove viết trong tờ New York World Telegram ngày 25-7-1959 "*Thế nào là hành động chống chánh quyền? Nếu đọc luật thì người ta thấy có thể là những việc quan trọng như phá hoại đập nước nhưng cũng có thể là việc rất nhỏ nhặt như đã giơ nắm tay về phía dinh Độc Lập, hoặc cũng có thể là đã giơ tay gãi trán trong khi đơn vị đang hát suy tôn Ngô tổng thống v..v..".*

Nhằm mục đích tạo cho những cuộc bắt giữ một tính chất hợp pháp, đồng thời để cho những cơ quan an ninh có một quyền hạn rộng lớn trong việc bắt giữ hay điều tra bất cứ cá nhân nào xét ra có thể có hại cho quyền lực gia đình và Đảng, chánh quyền ông Diệm ban bố sắc lệnh số 6 ngày 11-1-1956 nhấn mạnh rằng "*Ngày nào trật tự và an ninh chưa được thật sự tái lập, tất cả những cá nhân nào xét ra có thể phương hại cho nền an ninh quốc phòng và trật tự công cộng có thể do quyết định của Tổng Thống theo đề nghị của Bộ Nội Vụ, bị bắt giữ an trí tại một địa điểm chỉ định, biệt xứ hoặc đặt dưới quyền kiểm soát của chánh quyền".* Với sắc lệnh này cộng thêm khoản 7 của Hiến Pháp nêu lên vấn đề "*Mọi hành động nhằm mục đích phổ biến hay thiết lập một cách gián tiếp hay trực tiếp chủ nghĩa Cộng sản dưới mọi hình thức đều trái với những nguyên tắc ghi trong Hiến Pháp".* Mọi điều khoản mang tính chất dân chủ ghi trong Hiến Pháp 26-10-1956 bị tê liệt không áp dụng được. Mọi hành động đều có thể bị ghép vào những điều nêu trong sắc lệnh và điều khoản trên nếu chế độ thấy có hại cho quyền lợi riêng.

Ông Diệm đã không ngần ngại nhìn nhận gián tiếp, nhưng công khai trước dư luận quốc tế, chính sách độc tài của chế độ khi tuyên bố với ký giả nhật báo Figaro ngày 23-3-1959 "*Nếu chúng tôi áp dụng một cách mù quáng và không hạn định chế độ dân chủ được thực hành tại những quốc gia bình yên ở Âu Châu thì chỉ là sự rò rỉ. Hơn nữa khi người ta chiến đấu cho sự sống còn của người ta thì những nhu cầu cho cuộc chiến đấu phải được quyền ưu tiên. Có những nguyên tắc mà người ta bắt buộc phải tạm thời hy sinh".* Nhưng ông Diệm đã bỏ qua không nhắc đến giai đoạn hoà bình mà chế độ đã

hưởng sau ngày Hiệp định Genève được ký kết. Và chính nền độc tài và thối nát của chế độ đã tạo ra tình trạng bất an ninh và chiến tranh. Tờ Thị Trường Thuộc Địa (Marchés Coloniaux) viết trong số ngày 15-12-1955 là *"những phương pháp độc tài hách dịch xử dụng ở miền Nam không khác gì phương pháp phát xít chính tông"*.

Ngoài sắc lệnh và điều khoản kể trên, chế độ còn liên tiếp ra một loạt sắc lệnh khác như sắc lệnh 47/1956, sắc lệnh 61/1959 và nhất là đạo luật khủng khiếp quen thuộc với dân chúng Việt Nam dưới danh từ luật 10/59 ngày 6-5-1959, nhằm mục đích đàn áp các phong trào đối lập bằng cách thiết lập các toà án quân sự đặc biệt. Ghế ủy viên chánh phủ được trao cho một nhân vật hám danh, điên khùng, khát máu và thô tục Nguyễn Văn Khoa, được đồng hoá mang hàm trung tá. Nhân vật này luôn luôn đeo kiếm, mỗi khi di chuyển thì tiền hô hậu ủng. Trước toà luôn luôn xưng mày tao với các bị can và đe dọa lên án tử hình.

Hiến pháp 26-10-1956 cũng đề cập đến vấn đề tự do ngôn luận nhưng đã không quên thêm khoản *"...nhưng không được phạm đến thuần phong mỹ tục"* và khoản 98 nhấn mạnh *"...trong nhiệm kỳ đầu, tổng thống có thể tạm thời bãi bỏ những tự do đi lại, trú ngụ, ngôn luận, báo chí, hội họp và lập hội, nghiệp đoàn và đình công"*.

Trong những năm đầu của chế độ, chánh quyền Nhân Vị đã rút giấy phép báo Minh Tâm, Thần Chung, Dân Ta, Tiếng Dội, Canh Tân, Dân Đen, Ánh Sáng, Văn Nghệ, Thời Luận, Công Nhân, Tự Do, Người Việt Tự Do và nhiều báo khác, dù rằng trong số này có nhiều tờ của chánh quyền hay được sự trợ giúp tài chánh của "đảng". Những cơ quan ngôn luận này bị rút giấy phép vì đã viết một vài câu hay bài có tính cách bất lợi cho chế độ, hoặc không vừa lòng một vài nhân vật có quyền thế. Ngoài việc rút giấy phép xuất bản, chánh phủ còn dùng phương pháp cho người đến phá toà báo. Hành động côn đồ của Đảng Cần Lao được che giấu dưới danh nghĩa "lòng công phần của công nhân".

Tiếp theo việc tuyên bố bãi bỏ chế độ kiểm duyệt ngày 19-2-1956, để đàn áp tinh thần ký giả và thu lại những gì đã nhượng bộ, chánh phủ ra sắc lệnh 13 về vấn đề báo chí trong đó xác định *"Cá nhân hay tổ chức nào truyền bá, xuất bản, phổ biến, lập lại dù bằng bất cứ hình thức nào những tin tức hay phê bình có lợi cho cộng sản, hay có tính chất chống quốc gia" có thể bị phạt từ 25.000 đến 1.000.000 đồng hay bị tù từ 6 tháng đến 5 năm*". Việc kiểm soát báo chí đi đến chỗ mà nhật báo New York Times trong số ngày 15-2-1956 phải viết là *"Báo chí đã chịu một sự kiểm duyệt nghiêm ngặt. Ý kiến chung là việc kiểm duyệt đó quá vô ích và có hại"*. Báo Đường Sống của Cha Vũ Đình Trác bị đóng cửa và Cha Trác bị kết án 18 tháng tù chỉ vì đã viết *"Nhiều trại định cư đã tổ chức những buổi cầu xin Ông Trên phù hộ cho tổng thống được sức khoẻ và sáng suốt để có được sự tin tưởng lúc ban đầu của dân chúng"*.

Tất cả quyền hành, dân sự cũng như quân sự được tập trung vào tay ông Diệm nhằm mục đích kiểm soát chặt chẽ mọi hành động các cấp có thể di hại đến chế độ và gia đình. Chế độ Nhân Vị thực ra chỉ là hình ảnh gia đình ông Diệm. Hoạt động các bộ thu gọn vào hoạt động một "hộp thư" và các bộ trưởng chỉ còn là một "đại thư ký" không quyền, không sáng kiến. Không việc gì dù nhỏ nhặt, có thể thi hành được mà không có sự chấp thuận hay ý kiến của ông Diệm hay của ông Cố vấn Nhu. Có những bộ thì Đảng đưa người vào làm đồng lý để lấy quyết định thay cho bộ trưởng sau khi nhận được chỉ thị trực tiếp của phủ tổng thống. Mặc dầu tình trạng bù nhìn trong suốt thời gian trị vì của chế độ, chưa một bộ trưởng nào xin từ chức. Sau khi giành tất cả quyền hành các bộ, ông Diệm còn tập trung một số tổng nha và cơ quan quan trọng vào phủ

tổng thống như Tổng Nha Dinh Điền, Tổng Nha Nông Tín Cuộc, Tổng Nha Công Dân Vụ, Tổng Nha Ngoại Viện, Tổng Nha Công Vụ, Tổng Nha Thông Tin, Nha Kế Hoạch, Tổng Nha Thanh Niên v.v..

Ngay sau khi nắm chính quyền, ông Diệm đã tìm cách đưa chính trị vào trong hàng ngũ quân đội, nhằm mục đích biến quân đội quốc gia thành một khí cụ chính trị, bảo vệ quyền lợi gia đình và chế độ. Đảng viên Cần Lao và Phong Trào Cách Mệnh Quốc Gia phần lớn là thành phần xu thời trong hàng ngũ quân đội cũng như trong các cơ quan hành chánh. Số quân nhân đảng viên Cần Lao được tuyển chọn theo tiêu chuẩn trung thành với gia đình ông Diệm hơn là theo khả năng hay thiện chí phục vụ. Thành phần này được giao phó những trọng trách chỉ huy quan trọng, vượt khỏi khả năng chuyên môn, hoặc để ở những địa vị có thể kiểm soát được cấp chỉ huy trực tiếp. Hậu quả của đường lối cán bộ này làm tê liệt hoạt động và sáng kiến cấp chỉ huy quân sự và hành chánh mọi cấp. Ảnh hưởng càng sâu rộng khi đi đến các cấp địa phương. Nhưng hậu quả mang tính chất lâu dài là gây nên một tầng lớp quân nhân có tinh thần vô trách nhiệm, rụt rè không theo kịp biến chuyển tại địa phương. Guồng máy chánh quyền hành chánh và quân sự trở nên nặng nề, tốn phí và vô hiệu quả.

Việc đưa cán bộ Đảng, mà phần lớn thiếu khả năng chuyên môn và đạo đức chỉ huy để nắm vững quân đội, ngoài việc gây tình trạng chia rẽ nghi ngờ sâu rộng trong hàng ngũ quân nhân, đã làm mất kỷ luật và nguyên tắc căn bản quân giai, làm chán nản tinh thần cán bộ ngoài Đảng. Đồng thời thực chất độc tài thối nát của chế độ mỗi ngày một rõ rệt càng làm suy giảm thêm tinh thần quân đội. Cũng như bất cứ chế độ độc tài nào, chế độ Diệm với tinh thần phong kiến và đa nghi, đặc biệt mở đường cho một lớp cán bộ hành chánh, quân sự và tay sai hoạt đầu, lấy nịnh bợ, luồn cúi, tố cáo thay cho khả năng, làm đà thang danh vọng và giàu có. Không khí tố giác lan tràn khắp mọi tầng lớp công chức hành chánh và quân sự.

Nguyên tắc tư pháp độc lập cũng chỉ là bánh vẽ, một danh từ vô nghĩa đối với gia đình ông Diệm. Quyền bất năng bãi miễn của thẩm phán, đảm bảo tính chất độc lập của nền tư pháp, bị vi phạm. Ông Diệm đã tập hợp các toà và cho lệnh xử theo tinh thần những nguyên tắc của cuộc cách mệnh quốc gia mà không cần để ý tới luật lệ. Một bộ trưởng tư pháp dưới thời Nhân Vị đã đòi hỏi mọi quyết định tha bổng phải được báo cáo lên bộ trưởng tư pháp, nói rõ lý do quyết định đó. Trong nhiều trường hợp quan trọng, báo cáo phải gửi trước lên bộ và quyết định của toà án chỉ được thi hành khi hồ sơ trả lại với ý kiến thuận. Chế độ còn muốn chi phối cả hành động của luật sư do đó đã có dự án cải tổ luật sư đoàn. Nhưng trước phản ứng mạnh mẽ của gần toàn thể luật sư trong tháng 5 năm 1960, chánh quyền tạm thời không đề cập đến vấn đề này nữa. Ngoài việc dùng tư pháp làm phương tiện đàn áp tư tưởng chống đối của quần chúng, chế độ còn xử dụng tư pháp để mua chuộc lòng trung thành bất đắc dĩ của đảng viên, công chức, sỹ quan, bộ trưởng v.v... Vì vậy, những cán bộ, chính khách, bộ trưởng tham những bị chánh quyền cho điều tra, thiết lập hồ sơ tư toà. Sau đó, những người ấy được chế độ cho biết tình trạng bấp bênh của họ, đồng thời được trao nhiệm vụ quan trọng hơn với điều kiện phải hết lòng với chế độ.

Vụ án gạo năm 1956 mà chế độ bắt buộc phải đưa ra ánh sáng công lý là một chứng minh điển hình và cụ thể về sự lệ thuộc của tư pháp vào hành pháp. Tuy vậy, công lý của chế độ chỉ đưa ra một số nhân vật phụ làm hy sinh thay cho những chánh phạm mà không ai dám động đến. Nhân dịp tuyển cử tháng 3 năm 1956, ông Ngô Đình Diệm cho lệnh bộ trưởng công chánh, ông Trần Văn Mạo kiêm nhiệm bộ kinh

tế, chuyên chở 5 ngàn tấn gạo ra miền Trung bán hạ giá cho đồng bào với mục đích tạo không khí thuận lợi cho chế độ trong dịp tuyển cử. Nhưng tại địa phương, việc bán gạo quảng cáo của chánh quyền với giá 650 đồng một tạ có thể gây ảnh hưởng tai hại cho độc quyền địa phương của cậu Cẩn và bà Cả Lễ chi ruột ông Diệm. Họ thường bán gạo chợ đen với giá 1700 đồng một tạ. "Nghịệp đoàn Cả Lễ" đã dùng ảnh hưởng chính trị ngăn việc chuyên chở gạo từ Nam ra tiếp tế để tiếp tục bán gạo với giá chợ đen cho dân chúng thiếu gạo. Bộ trưởng Trần Văn梅o yên trí có sự che chở của tổng thống nên tiếp tục tổ chức chở và bán gạo với giá chính thức. Nghịệp đoàn chợ đen tìm mọi cách khó dễ cho ông梅o và sau đó làm cho nhân vật này phải từ chức. Công việc bán gạo chợ đen dù sao cũng khó có thể tiếp tục được sau khi gạo chánh phủ bán ra với giá rẻ hơn một nửa. Nghịệp đoàn Cả Lễ trước tình trạng "cạnh tranh" này đã chuyển việc bán chợ đen ở miền Trung ra việc bán lậu với chánh quyền miền Bắc số gạo tích trữ được. Việc vỡ lở và nội vụ bị đưa ra trước công lý. Kết quả vụ án là tổng thư ký bộ kinh tế và vài nhân vật phụ bị kết án; án nặng nhất là tử hình cho viên tổng thư ký, nhưng sau đó được giảm xuống còn mấy năm tù khi vụ án lên đến toà Phá Án. Phạm nhân này khi bị giam ở nhà lao Đà Nẵng được sự che chở của ông Cẩn, nên tuy là phạm nhân nhưng muốn về thăm gia đình thì vẫn được nhân viên công lực ở nhà lao đưa về. Và đời sống ở lao xá vẫn là cảnh cơm bưng nước rót với sự cung kính của chủ ngục.

Mặc dầu miền Nam Việt Nam là quốc gia chậm tiến kém mở mang, nhưng khác với phần lớn những quốc gia chậm tiến khác là đã xuất cảng số lớn những nông phẩm và hải phẩm sản xuất được. Trước chiến tranh, theo Kinh Tế Tập San, số ra ngày 31 tháng 11 năm 1958, số lượng xuất cảng gạo của miền Nam vào khoảng 1 triệu 500 ngàn tấn, 6 vạn tấn cao su, trà, tiêu, cá khô và các thứ nhựa cây. Suốt trong khoảng thời gian chiến tranh 1945-1954, việc sản xuất và xuất cảng các nông phẩm tuy không đạt tới mức trước chiến tranh nhưng vẫn đứng vào hàng quan trọng trong những quốc gia ở vùng Đông Nam Á. Do đó, về mặt kinh tế không kể đến những viện trợ kinh tế quan trọng của các quốc gia đồng minh, riêng những điều kiện địa phương đủ cho chế độ của ông Diệm, ngay từ buổi đầu, một cơ sở thuận lợi và vững chắc so với chánh quyền miền Bắc ở trong tình trạng thiếu thốn toàn diện.

Nhưng chỉ sau mấy năm nắm chính quyền, chế độ Nhân Vị đã đưa nền kinh tế miền Nam Việt Nam tới tình trạng đen tối mà nạn nhân đầu tiên dĩ nhiên là tầng lớp tiểu tư sản và lao động thợ thuyền, nông dân. Nguyên nhân thứ nhất có thể là nguyên nhân chuyên môn. Chế độ hay đúng hơn là ông Diệm đã nhầm lẫn không chọn lựa đường lối phù hợp với hoàn cảnh địa phương. Với một quốc gia mà nền kinh tế cổ truyền là nông nghiệp không thuận lợi cho việc xây dựng một nền kỹ nghệ vượt khỏi khả năng địa phương như miền Nam Việt Nam, ông Diệm đã theo đuổi nền kinh tế có tính chất thương mại hơn tính chất sản xuất nên không hướng nỗ lực vào việc canh tân phương tiện sản xuất nông nghiệp để làm đà phát triển kinh tế. Nguyên nhân thứ hai có tính chất chính trị. Chế độ không chú tâm đến việc xuất vốn đầu tư vào công việc xây dựng hạ tầng cơ sở cho nền kinh tế, mà dùng phần lớn ngân quỹ vào mặt chính trị nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho việc củng cố chế độ. Nguyên nhân thứ ba là không đường lối kinh tế nào có khả năng làm cho tình trạng kinh tế khu vực này sáng sửa khi cả một gia đình và bè lũ tay sai trở thành một nghịệp đoàn độc quyền thao túng nền kinh tế quốc gia.

Vì lý do trên, vấn đề dẫn thủy nhập điền, một vấn đề trọng yếu cho việc tăng gia sản xuất của nông nghiệp, chỉ được chánh quyền trợ cấp cho tất cả là 116 triệu từ năm 1955 đến năm 1959, như vậy là vào khoảng 20 triệu đồng một năm. Nếu so với mức sản xuất thời tiền chiến thì mức sản xuất của những năm 1955-1960 không bao giờ đạt được 2/3 số lượng sản xuất năm 1939 (theo tuần báo của phòng Thương Mại Sài Gòn). Và theo Bộ Cải Cách Điền Địa thì số ruộng cấy trong năm 1939 là 3.259.655 mẫu tây với số lượng sản xuất là 4 triệu 3 trăm ngàn tấn lúa. Mỗi mẫu năng xuất trung bình như vậy là 13,2 tạ và tính theo đầu người là 447 ký một người. Trong khi đó, từ 1955 đến 1959, diện tích ruộng cấy vào khoảng 2 triệu 2 trăm ngàn đến 6 triệu 6 trăm ngàn mẫu tây, với năng xuất từ 2 triệu 8 trăm ngàn đến 3 triệu 2 trăm ngàn tấn lúa tùy theo năm; với năng xuất mỗi mẫu là 12 tạ so với 13,2 năm 1939 và 250 ký mỗi đầu người so với con số 447 ký nói trên.

Muốn che giấu sự thất bại nói trên, nhất là đối với Hoa Kỳ, ông Diệm cho thổi phồng mức sản xuất lúa gạo năm 1960 lên đến 5 triệu 3 trăm 80 ngàn tấn. Để rồi tới năm 1961, tại Bộ Công Dân Vụ, ông Ngô Trọng Hiếu đã tuyên bố rằng chính phủ Diệm quyết định đình chỉ xuất cảng gạo và còn cho nhập cảng một trăm ngàn tấn gạo Hoa Kỳ vào miền Nam Việt Nam.

Trong số hàng hoá xuất cảng, cao su chiếm 60% số lượng. Tuy vậy, hầu hết đồn điền cao su đều thuộc tư bản Pháp cũng như các đồn điền trà và cà phê với số 3.000 mẫu tây cà phê và 5.000 mẫu trà. Tại miền Nam có tới 100.000 mẫu cao su. Trong số này 70.000 mẫu thuộc về các công ty Pháp và gần hết số đồn điền, trên 500 mẫu, đều thuộc kiều dân Pháp. Phần còn lại là những đồn điền với diện tích nhỏ của thiểu số người Việt mà sức sản xuất không quá 500 ký nhựa mỗi mẫu, trong khi mỗi mẫu của đồn điền Pháp sản xuất tới 1.000 ký nhựa nhờ phương tiện khai thác đầy đủ hơn. Mức sản xuất của những đồn điền chủ Việt mỗi ngày một sút kém, phần lớn vì không được ưu đãi như trường hợp các công ty lớn vì chánh sách giúp đỡ sản xuất của chánh quyền dựa trên căn bản sản xuất của đồn điền để cho vay số vốn tương đương. Năm 1958 các đồn điền cao su của Pháp đã vay được 142 triệu trong khi các đồn điền của người Việt được vay có 820.000 đồng.

Về ngoại thương, miền Nam Việt Nam trung bình nhập cảng mỗi năm một số hàng hoá trị hơn số lượng xuất cảng 6.000 triệu đồng. Riêng từ năm 1954 đến 1960, hơn 950 triệu Mỹ Kim đã chi tiêu vào việc trả số hàng của Hoa Kỳ nhập cảng vào. Trong số này 80% là hàng tiêu thụ, 20% còn lại thì phần lớn là máy điều hoà không khí mua cho các công sở. Từ năm 1955 đến 1959, số vải nhập cảng lên đến 900 triệu thước. Ngoài ra, quốc gia nông nghiệp miền Nam Việt Nam đã phải nhập cảng đường, thuốc lá v.v.. Tóm lại, hàng hoá nhập cảng phần lớn là xa xỉ phẩm. Vải nhập cảng chiếm đến 20%, nông phẩm và các thức ăn 24%, xe hơi 10%. Số lượng nhập cảng hàng Hoa Kỳ vào miền Nam tăng từ 8% trong năm 1954 lên 25% trong những năm sau.

Đường lối kinh tế đó đã bóp nghẹt sản phẩm nội hoá và nền kỹ nghệ quốc gia. Báo Tribune des Nations trong số ra ngày 8-8-1956 đã viết: "*Tình trạng kinh tế suy sút của miền Nam Việt Nam ngày càng rõ rệt. Tình trạng này bắt đầu từ cuối năm 1957 sau khi vụ mùa thất bại và thủ công nghiệp bị đình đốn, sức mua của nhân dân giảm sút rất nhanh. 10.527 khung dệt trong số 15.000 khung phải ngừng hoạt động. Sau khi số lớn lò đường thủ công phải đóng cửa thì hàng vạn nông dân đành để ruộng mía của mình cho trâu bò ăn hoặc chỉ còn biết chằm lửa đốt vườn; 60% tiểu công nghệ hoàn toàn tê liệt,*

80% lao động thất nghiệp. Viện trợ Mỹ liên hệ trực tiếp với những hiện tượng trên". Thị trường Nam Việt Nam do ba quốc gia Mỹ, Nhật và Pháp nắm giữ.

Hàng hoá nhập cảng dùng vào việc tiêu thụ phần lớn là hậu quả của chính sách viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ. Chế độ chịu chấp nhận vì chính sách đó để làm giàu cho gia đình và vây cánh. Trong những năm 50, chính phủ Hoa Kỳ viện trợ kinh tế cho chính quyền miền Nam Việt Nam một ngân khoản trung bình 200 triệu Mỹ kim, với điều kiện là miền Nam Việt Nam phải mua hàng trong khu vực Mỹ kim, tức là tại Nhật Bản và Hoa Kỳ. Số Mỹ kim viện trợ đó cũng không ra khỏi Hoa Kỳ. Với số ngoại tệ này, chính quyền miền Nam cho phép những nhà xuất nhập cảng tại Việt Nam được mua hàng tại Hoa Kỳ hay Nhật Bản. Ngoại tệ được chính quyền cấp cho nhà buôn với giá hối đoái 75 đồng Việt Nam/ 1 Mỹ kim. Còn chính phủ Hoa Kỳ bảo đảm cho giá đồng bạc là 35 đồng/1 Mỹ kim. Các nhà xuất nhập cảng tại Việt Nam trả thẳng vào ngân khố Việt Nam giá hàng nhập cảng bằng Mỹ kim được tính theo giá 75 đồng/1 Mỹ kim. Trong khi đó, chính phủ Hoa Kỳ qua cơ quan ngoại viện, trả thẳng cho các hãng xuất cảng Hoa Kỳ số tiền hàng tương ứng bằng Mỹ kim với giá chính thức là 35 đồng. Tiền khác biệt giữa giá chính thức và giá bán lại cho những nhà xuất nhập cảng tại Việt Nam được chế độ lấy bỏ vào quỹ đen với danh nghĩa là dùng cho ngân khoản tình báo hay phản gián. Hình thức này thực ra chỉ là một hình thức "buôn lậu ngoại tệ công khai" của gia đình Ngô Đình. Vì vậy mà Clement Johnston, Chủ tịch phòng thương mại Hoa Kỳ đã tuyên bố trước Ủy Ban Nghiên Cứu Ngoại Viện năm 1957 là *"Dân chúng Việt Nam hiện thời sống trên những tiêu chuẩn sai lầm và bị đe dọa bởi nạn lạm phát. Theo như hiệp ước mà Hoa Thịnh Đốn đã phải sửa đổi sau nhiều đề nghị, việc trợ giúp Mỹ kim dựa trên căn bản hối đoái 35 đồng/1 Mỹ kim. Nhưng đồng bạc Việt Nam ngay trên thị trường tiền tệ bán chính thức cũng không được nửa giá tiền một Mỹ kim. Và trên thị trường chợ đen ở Hồng Kông thì chỉ được 1/3... Sự hao hụt do việc giữ giá giả tạo đồng bạc Việt Nam không thu được vào quỹ quốc gia mà là vào túi những nhân vật của chính quyền". Và ông ta kết luận là tình trạng tại Việt Nam là "sự tin tưởng của dân chúng ở địa phương này bị lung lạc vì trông thấy cảnh giàu sang một cách bất công của thiểu số được ưu đãi"*.

Độc quyền kinh tế của phe phái phát triển nhanh chóng, nhất là trong lãnh vực ngoại thương. Trong những năm 1954-1956, giới thương gia Việt Nam thấy môi trường xuất nhập cảng có thể sống được nên đổ xô vào mở những hãng xuất nhập cảng. Con số công ty xuất nhập cảng lên đến 20.000. Nhưng ông Diệm đã đưa ra chủ trương *"lãnh mạnh hoá thị trường"* và ngày 21 tháng 6 năm 1956, một nghị định bắt buộc các nhà xuất nhập cảng phải nộp mỗi nhà cho mỗi món hàng nhập cảng một số tiền ký quỹ là 350 ngàn đồng mới được nhập cảng và chỉ được nhập cảng nhiều nhất là 3 loại hàng. Các nhà xuất nhập cảng phải vào tổ-hợp, phải có kho chứa hàng. Mỗi nhà xuất nhập cảng xin ngoại tệ phải đóng 25% số ngoại tệ cho ngân hàng để bảo đảm hối suất. Chính sách này làm cho số công ty xuất nhập cảng từ 20.000 tụt xuống còn 851 vào cuối năm 1959, trong số này có 550 công ty là của người Việt. Số 851 nhà xuất nhập cảng này còn bị chia ra thành 13 bộ phận nhập cảng do một số công ty xuất nhập cảng tay chân của Đảng Cần Lao lãnh đạo như Trần Văn Lộc, Trần Đức Ước, chủ tịch và phó chủ tịch Nghiệp Đoàn Xuất Nhập Cảng, Vương Minh Châu, chủ tịch Liên Đoàn Công Thương miền Nam Việt Nam, Trần Lưu Di, cố vấn Phong Trào Công Thương Cách Mạng Quốc Gia v.v...

Hoạt động kinh tế có lợi nhất trong chánh sách kinh tế của chế độ Nhân Vị là nhập cảng và tiêu thụ hàng ngoại quốc được tập trung vào tay gia đình họ Ngô. Ngoài ra, việc cấp phát ngoại tệ để nhập cảng hàng ngoại quốc cũng là dịp để làm giàu, một nguồn lợi quan trọng cho gia đình ông Diệm. Muốn được cấp ngoại tệ, những nhà xuất nhập cảng đều phải chạy tiền các tay trung gian của gia đình họ Ngô, hoạt động dưới danh nghĩa kinh tài cho đảng Cần Lao.

Hoạt động nội thương cũng không thoát khỏi bàn tay của nghiệp đoàn kinh tế 'Nhân Vị'. Từ việc độc quyền chuyên chở và bán rau sống Đà Lạt, gạo ở giữa miền Nam và Trung Việt, đến than ở Cà Mau về Sài Gòn đều ở trong tay của bà Trần Lệ Xuân, vợ cố vấn Ngô Đình Nhu. Kỹ nghệ gỗ gồm cất gỗ, chuyên chở, xẻ gỗ và bán gỗ thì nằm trong tay Đức Cha Ngô Đình Thục, dưới danh nghĩa xây cất Đại Học Đà Lạt. Việc chuyên chở gỗ trên những đoạn đường có đường xe hoả theo nguyên tắc bắt buộc phải dùng xe hoả, trừ những xe be chở gỗ của Đức Cha thì vẫn được quyền chạy trên những lộ đó. Gỗ chở trên xe ở những quãng đường khác phải theo kích thước do bộ công chánh ấn định, trừ gỗ của Cha Thục thì không bị hạn chế bởi nghị định này. Tất cả gỗ đã xẻ do nhà thầu cung cấp cho các công cuộc của chánh phủ bắt buộc phải thực hiện hay mua ở công ty kỹ nghệ gỗ Tân Mai do Cao Xuân Dương, tay chân của ông Cần phụ trách trông coi. Kỹ nghệ đánh cá, kỹ nghệ chuyên chở hàng hải, kỹ nghệ xây cất do ông Ngô Đình Cần độc quyền. Mỗi hãng thầu cũng như ai muốn thầu bất cứ gì đều phải nộp cho ông cố vấn miền Trung 3% số tiền thu được để làm kinh tài cho Đảng ở miền Trung. Kỹ nghệ khách sạn cũng được phát triển dưới sự bảo trợ của một nhân vật trong gia đình. Từ New York Herald Tribune ngày 16 tháng 8 năm 1960 đăng bài của nhà báo Anh Blood Worth vạch rõ " *Nhóm của ông Diệm và phe cánh ở trong Đảng Cần Lao Nhân Vị chia nhau nắm độc quyền nhiều ngành như than củi... Các nhà buôn đút lót 40% tiền lãi cho đảng Cần Lao Nhân Vị thì được sự dễ dàng trong việc buôn bán* " .

Về mặt kỹ nghệ thì cho tới năm 1960, việc thiết lập một nền kỹ nghệ biên chế hầy còn ở trong giai đoạn kế hoạch, trừ mỏ than Nông Sơn với sự trợ giúp của Pháp là xí nghiệp duy nhất bắt đầu sản xuất. Sản lượng của mỏ than Nông Sơn tuy vậy cũng chưa đạt nổi 20.000 tấn mỗi năm với 585 công nhân. Nhà máy thủy điện Đa Nhim hầy còn trong tình trạng nghiên cứu. Những ngành công nghiệp quan trọng như điện lực, xi măng, than hầu như giãm chân tại chỗ.

Trong thời gian 1958-1960, toàn thể số vốn đầu tư là 20562 triệu, trong đó 14242 triệu là vốn của các công ty ngoại quốc. Phần còn lại là của tư bản Việt Nam. Tuy nhiên việc thành lập những nhà máy mới trong kỹ nghệ dệt, kỹ nghệ gỗ, kỹ nghệ làm đường nhằm mục đích nắm độc quyền những hoạt động đó hơn là nhằm việc phát triển cơ sở công nghiệp độc lập. Việc sản xuất lúc trước do những xí nghiệp nhỏ hay các nhà tiểu công nghệ đảm nhiệm thì nay được tập trung vào các nhà máy thuộc các công ty hỗn hợp mà trong đó vốn của tư bản ngoại quốc chung với vốn của những tay chân gia đình ông Diệm hay nhân viên đảng Cần Lao. Chế độ và số tay chân chỉ bỏ vốn và ký nghị định xây cất hoặc cho vay vốn xí nghiệp đó, còn tư bản ngoại quốc chịu trách nhiệm trông coi về mặt kỹ thuật và mua bán. Từ năm 1960, việc thành lập số công ty dệt bằng vốn tư bản ngoại quốc như Vinatexco, Vimytex, Vinafil với khung dệt tự động đã đẩy ngành dệt thủ công tới suy sút. Ngoài ra, trước đó do sự nhập cảng quá nhiều vải do chánh sách viện trợ kinh tế Mỹ đã làm hàng vạn khung dệt phải ngừng hoạt động hay giãm giò làm việc.

Nếu đem so sánh ngân quỹ hàng năm vào khoảng 15 tỷ đồng với số chi tiêu vào hoạt động kinh tế trung bình 300 triệu thì nhận thấy tất cả sự thờ ơ của chánh quyền trong việc xây dựng cơ sở kinh tế độc lập. Nhà báo Anh David Hotham viết trong tờ The New Republic ngày 25 tháng 11 năm 1957 là "... Hoa Kỳ đã đổ vào một quốc gia nhỏ bé là miền Nam Việt Nam 770 triệu Mỹ kim viện trợ từ sau ngày đình chiến năm 1954. Tổng Thống Diệm đã được tất cả mọi hình thức viện trợ từ ngoại giao, quân sự, kinh tế đến tinh thần mà một cường quốc có thể đem lại cho một quốc gia kém may mắn hơn. Mặc dầu vậy người ta phải nhìn nhận là người Mỹ không được yêu chuộng ở địa phương mà họ đã bỏ tiền ra giúp đỡ. Người Mỹ là người đầu tiên nhận thấy điều đó. Và tình trạng kinh tế không những không sáng sủa mà còn mỗi ngày một đi đến chỗ bị đất một cách nhanh chóng hơn. Như vậy người ta có thể hỏi là việc gì đã xảy ra".

Trên phương diện xã hội, do đường lối chính trị lấy đàn áp làm phương tiện cai trị và đường lối kinh tế lấy độc quyền làm phương tiện làm giàu cho một thiểu số, nên dù chế độ Nhân Vị luôn luôn kêu gào những khẩu hiệu "thăng tiến cần lao", "đồng tiến xã hội" nhưng không thể nào đem lại cho người dân cuộc sống khả dĩ tương xứng với nhân phẩm con người được. Không thực hiện được những cải tạo cần thiết dẫn tới công bằng xã hội, chế độ còn làm cho sự mâu thuẫn giữa các tầng lớp thêm sắc bén hơn.

Đời sống mỗi ngày một đất đổ vì nạn độc quyền, vì chiến tranh. Mọi tầng lớp xã hội, trừ thiểu số được ưu đãi bởi chế độ, đều sống trong cảnh giạt gấu vá vai, thiếu thốn, ăn bữa sáng lo bữa tối. Đối với giới tiểu công chức, hành chánh cũng như quân sự, số lương không đủ nuôi gia đình. Trong trường hợp gia đình có người đau ốm là người công chức bắt đầu mang nợ. Khi đã vướng vào công nợ người dân nghèo không bao giờ hy vọng thoát khỏi cảnh đói rách do tệ đoan cho vay nặng lãi còn tồn tại. Người bệnh cũng không đủ phương tiện tài chánh để có thể chạy chữa chu đáo. Tương lai mờ mịt, đen tối. Người công chức phần lớn sống trong hoàn cảnh thất vọng, buồn thảm, chịu đựng số phận. Tình trạng khổ cực họ đang sống so với cuộc sống đầy đủ, sung túc, tương lai con cái được bảo đảm của thiểu số đã là động lực thúc đẩy một số công chức đến tham nhũng hay chán nản, thờ ơ mất tin tưởng, cầu an, không còn ý tưởng phụng sự. Cô nhi, quả phụ của quân nhân và công chức bị bỏ rơi cho số phận hẩm hiu của họ, không được chánh quyền trông nom đến. Thương phế binh cũng không may mắn hơn. Một số ở vào tình trạng khát thực để sống.

Đời sống người dân lao động còn bị thảm hơn. Công việc khó khăn nên nạn thất nghiệp càng lan rộng. Một phần, vì số tiểu công nghệ bị bóp nghẹt do nạn độc quyền hoặc do hàng nhập cảng quá nhiều cạnh tranh. Phần khác, vì dân quê bỏ đồng ruộng lên thành thị tránh nạn cường hào ác bá ở địa phương, hoặc hy vọng tìm được việc làm trên tỉnh. Riêng trong Đô Thành Sài Gòn, con số thất nghiệp trong năm 1956 lên hơn 400.000 người, theo như thống kê của Bộ Lao Động. Đến năm 1959, trong miền Nam con số thất nghiệp tăng lên tới 1 triệu rưỡi. Con số này không kể đến tầng lớp buôn thúng bán mẹt mà sự hà hiếp của chánh quyền và sưu cao thuế nặng làm cho đời sống của họ không còn lối thoát, tương lai hết sức đen tối, bế tắc. Số người này ngày kiếm trung bình 15 đồng trong khi đó giá một tạ gạo xấu nhất cũng không dưới 500 đồng.

Tất cả mong ước của người lao động là có miếng ăn cho bữa tối. Tất cả lo nghĩ, hy vọng của họ đều cô đọng vào hình ảnh bữa ăn gồm mấy bát cơm và vài ngọn rau. Mức sống quá thấp kém nên người dân lao động không còn dám nghĩ tới những hy vọng to tát hơn. Sống chật hẹp chui rúc trong những căn nhà lá nghèo nàn, thiếu mọi tiện nghi

tối thiểu, trong những khu lao động tối tăm, bùn lầy, không điện, không nước bên cạnh những khu nhà sang trọng của thiểu số có tiền, sống thừa thãi phung phí, thờ ơ với sự đau khổ, chật vật của dân nghèo. Báo Công Nhân trong số ra ngày 3 tháng 9 năm 1957 đã tả điều kiện sinh sống của công nhân như sau "*Những căn nhà chúng tôi ở rất chật hẹp, không có vệ sinh, không bao giờ được sửa chữa và mỗi khi mưa thì dột khắp nơi. Những căn buồng 3 thước rưỡi trên 5 thước có khi chứa đến 15 hay 25 người...Nhiều gia đình thợ thuyền không có cả đến chỗ ở. Họ phải ở trong những nơi công cộng, không giường không chiếu. Ngày thì sưởi nắng mặt trời, đêm thì lạnh, không đèn, không nước, ăn thì ăn gạo hẩm đầy sạn và thóc..*"

Ông Trần Quốc Bửu, chủ tịch Tổng Liên Đoàn Lao Động miền Nam Việt Nam trong bức thư gửi Bộ Lao Động có đoạn viết " *...Mấy tháng gần đây, giá sinh hoạt lại đột ngột tăng vọt lên một cách quá xa sức chịu đựng của giới lao động. Tổ chức nghiệp đoàn chúng tôi đã cố gắng giới hạn sự đòi hỏi của công nhân nhưng chúng tôi không chắc còn có thể kêu gọi sự hy sinh của giới lao động được bao lâu nữa, nhất là trong lúc nạn thất nghiệp trầm trọng, bao nhiêu người trong gia đình thường phải trông vào đồng lương của mỗi người có việc làm...*". Cũng nên nhắc là ông Bửu là một người được chánh quyền cất nhắc.

Tình trạng thối nát, bất công ở miền Nam Việt Nam đã được mô tả trong báo Constellation tháng 8 năm 1956 như sau " *.. Chế độ quan lại, tai họa của Á Châu cổ truyền mà mỗi việc muốn có chữ ký của nhân viên công lực đều phải chạy chọt bằng tiền, đã được tái sinh tại miền Nam Việt Nam...Không có ngày nào mà không có thư tố cáo được bí mật bỏ vào thùng thư nói rõ những vụ làm tiền ...buôn lậu chặn của đồng bào di cư ...vụ bỏ thầu 500 triệu đồng thuốc tây. Những vụ chuyển ngân đều được dành cho những nhân viên thân tín của chế độ. Nếu có một cuộc khởi nghĩa bùng nổ thì họ sẽ di cư sang Pháp mà ở đây mọi việc đã được chuẩn bị sẵn: nhà ở Neuilly, Côte d'Azur, trại chăn nuôi ở vùng Normandie...Du khách khi tới Sài Gòn bằng đường thủy thì thấy sự tương phản vượt sức tưởng tượng giữa cái giàu sang vượt mức của thiểu số có đặc quyền với cái nghèo quá đáng của dân chúng. Những đám di cư không chỗ ở đã chui rúc trên những căn nhà làm bằng vải tấm vắn ghép lại trên mấy cái cọc sát mặt nước dọc bờ sông. Trên đầu họ cách đó một bước, rộn rịp những tà áo dài tha thướt, những bộ âu phục trắng tinh, những xe Cadillac, Chryslers...*"

Trong lúc đó giá sinh hoạt ngày càng cao. Cũng vẫn tờ Thị Trường Thuộc Địa trong số ra ngày 4 và ngày 18 tháng 8 năm 1956 cho biết "*Từ tháng Giêng đến cuối tháng 5 năm 1956, giá sinh hoạt đã tăng 6% và riêng tháng 6 năm 1956 tăng đến 8%. Như vậy là tăng gần bằng trong suốt năm 1955. Giá gạo đã từ 481 đồng một tạ tăng lên 500 đồng trong đầu tháng*" Ông Nguyễn Ngọc Thơ, Phó Tổng Thống kiêm Bộ Trưởng Kinh Tế đã thừa nhận trong buổi họp báo ngày 15 tháng 8 năm 1957 là sức mua của dân chúng giảm tới 70 % so với thời kỳ hoà bình vừa lập lại. Cũng số báo kể trên, "*giới tiểu thương thì than phiền là giá bán mà chính phủ định thấp hơn giá những hàng mà họ phải mua trong nhiều trường hợp..*"

Vấn đề cải cách điền địa dưới chế độ Nhân Vị cũng chỉ là hình thức nên không đem lại cho nông dân miền Nam một sự thay đổi lớn mà họ mong đợi. Tờ The Economist đã không lầm lẫn khi viết trong số ra ngày 8 tháng 9 năm 1956 là "*Phải nên nhớ rằng ông Diệm đã bị chi phối bởi vấn đề chính trị và dù sao đi nữa, một chánh phủ hữu khuynh cũng khó lòng mà thực hiện được cuộc cải cách điền địa căn bản. Nhất là khi Bộ Trưởng Cải Cách Điền Địa và nhiều Bộ Trưởng khác lại là những đại điền chủ*". Còn Tibor

Mende, trong tập san Esprit tháng 6 năm 1957 sau khi nghiên cứu vấn đề Việt Nam đã nhận thấy rằng trong bất cứ những vụ tranh chấp nào giữa nông dân và địa chủ thì chánh quyền bao giờ cũng đứng về phe địa chủ. "*Chánh quyền địa phương và lực lượng cảnh sát nói chung đều đứng về phía địa chủ. Những vụ dàn xếp đặc biệt ngày càng nhiều đã đảm bảo cho giới địa chủ thu quá 1/4 mùa màng của nông dân*".

Tất cả công cuộc cải cách điền địa tóm lại chỉ là một công cuộc giúp cho một số đại điền chủ biến thành kỹ nghệ gia, hoặc vẫn duy trì thế lực của tầng lớp địa chủ khác. Ngoài ra, luật cải cách điền địa chỉ còn là một đạo luật trống rỗng. Theo đạo luật 57 ngày 30 tháng 10 năm 1956 các điền chủ có quyền giữ lại đến 100 mẫu tây ruộng. Phần còn lại, chánh phủ trưng mua để bán lại cho tá điền. Nhưng theo như báo cáo của Giám Đốc Nông Tín Cuộc ngày 9 tháng 10 năm 1959 và thống kê của Bộ Cải Cách Điền Địa thì số địa chủ có trên 100 mẫu là 2.033 người (so với số 2.693 người trước năm 1945) với diện tích ruộng là 733.000 mẫu, phần lớn ở miền Tây, Nam Việt Nam. Trong số này đã có tới 430 địa chủ người Pháp với diện tích ruộng lên tới 245.000 mẫu. Như vậy, quyền lợi phần lớn địa chủ không bị động chạm và nhất là ở miền Trung mà số người có trên 3 mẫu đã được coi như thuộc thành phần giàu có. Ở miền Bắc hay miền Trung, có vào khoảng 10 mẫu tây đã thuộc thành phần đại điền chủ và từ 3 mẫu trở lên là thuộc loại giàu có. Con số người có dưới 5 mẫu hay không có mẫu nào ở tại miền Nam chiếm 72% dân số nông dân và tất cả diện tích ruộng thuộc quyền sở hữu của họ chỉ tới 12,50% tổng số diện tích ruộng cày. Ở miền Trung, số nông dân không có ruộng lên tới 30% tổng số dân, còn số nông dân có dưới nửa mẫu là 65%. Số địa chủ có trên 25 mẫu chỉ đạt mức độ 0,058%. Ngay trong thành phần này cũng chỉ có 8 gia đình là có trên 100 mẫu.

Những nông dân được chánh phủ bán lại ruộng (mua lại của đại điền chủ) không những không được hưởng điều kiện dễ dàng mà ngược lại còn phải chịu những điều kiện bó buộc như điều 14 của luật 57 nhấn mạnh là "*Trong khi chờ đợi quyền sở hữu thực thụ được chấp nhận, tên các điền chủ mới sẽ chỉ được vào sổ với tính cách tạm thời và họ phải hàng năm trả tiền đất do chánh phủ bán lại trong thời hạn tối đa là 6 năm. Trong thời gian này, quyền sở hữu vẫn thuộc quyền của nhà nước*". Ngoài ra, điều 15 còn bắt buộc các nông dân phải "*tham gia vào chương trình phát triển nông nghiệp hợp tác xã và tất cả các công cuộc có tính cách cộng đồng*" nếu không thì quyền sở hữu có thể bị thu lại và các điền chủ có thể bị phạt theo điều 4 của luật nói trên, tức là từ 15.000 đến 120.000 đồng. Ở đây cũng phải nhấn mạnh là do tình trạng chiến tranh lan rộng và chế độ ở vào tình trạng không kiểm soát được nhiều vùng rộng lớn nên số điền chủ mới này cũng không có đóng trả tiền mua lại ruộng truat hữu nữa. Mỗi mẫu chánh phủ bán lại cho nông dân, tùy theo ruộng là 5.000 đến 12.000 đồng, phải trả trong vòng 6 năm. Như vậy, mỗi năm điền chủ mới phải trả từ 1.000 đến 2.000 đồng tiền mua lại ruộng của chánh phủ cho mỗi mẫu. Nếu tính theo giá lúa thì vào khoảng 20 đến 40 một rạ (giá gốc từ 60 đến 65 đồng một gia). Nhưng khó có ruộng nào sản xuất được sản lượng đó, đây là chưa tính đến tiền mua phân bón.

Những đại điền chủ bán ruộng cho chánh phủ được bồi thường 10% tiền mặt, 90% ngân phiếu quốc gia. Với số ngân phiếu đó họ có thể hoặc trả thuế hoặc trả nợ Nông Tín Cuộc hoặc mua cổ phần trong các xí nghiệp do chánh phủ lập ra như Công Ty Thủy Tinh, Công Ty Kỹ Nghệ Bông Vải Việt Nam, Công Ty Kỹ Nghệ Gỗ. Với điều kiện đặc biệt có lợi đó, nên theo cuốn " 6 năm thành tích " của chánh quyền xuất bản, đã có 18 nhà đại điền chủ mua số cổ phần kỹ nghệ với số vốn 7 triệu đồng trong năm 1960 và

số ruộng bán lại cho tá điền là 90.546 mẫu. Ngay từ năm 1955, tờ Nữu Ước Thời Báo đã nhận xét là "*Những nhà chuyên môn Hoa Kỳ về cải cách điền địa đã tìm ra một sự việc hết sức chấn động ở miền Nam Việt Nam. Thường thường thì nông dân nghèo mong muốn một cuộc cải cách điền địa. Ở Việt Nam thì trái lại chính những điền chủ lại mong muốn một cuộc cải cách ruộng đất không được thực hiện hơn là nông dân*". Các đại điền chủ thấy tất cả lợi lộc trong cuộc cải cách ruộng đất vì phần lớn để tránh chiến tranh họ đã sống ở thành thị và bỏ không ruộng đất không canh tác suốt thời gian này. Đại điền chủ Việt Nam có cái đặc biệt là không canh tác lấy ruộng đất của mình mà toàn thể đều cho cấy để lấy lãi, còn mình thì buôn bán hay đi làm trên tỉnh.

Đối với tá điền, chánh quyền đặt ra 3 loại hợp đồng để điền chủ và tá điền ký kết với nhau. Hợp đồng ký với thời hạn 5 năm và địa tô được định là 15 đến 25%. Nhưng số lớn nông dân trong thời kháng chiến đã cày cấy ruộng bỏ hoang của các điền chủ chạy lên tỉnh do chánh quyền kháng chiến cấp cho họ. Khi đạo luật này ra, số nông dân kể trên bị bắt buộc trả lại những ruộng mà họ đã canh tác trong nhiều năm. Không những thế khi hoà bình trở lại, với đạo luật kể trên, chánh quyền giúp cho điền chủ nhân dịp đòi lại địa tô mà trong thời kháng chiến họ không thu được. Nhiều địa phương nhất là tại miền Trung, các địa chủ nhờ thế lực chánh quyền địa phương mà họ quen biết hay chính họ là người của chánh quyền, đã tăng địa tô lên hơn mức quy định bởi chánh phủ. Tờ Tự Do, báo có liên hệ với chánh quyền cũng phải công nhận là "*những hợp đồng định phân xuất địa tô là 25%, nhưng trên thực tế các địa chủ đã thu đến 45-50% như thời trước, không được miễn trừ một thứ gì dù trong những năm mà mùa rất xấu*" (số báo ra ngày 3 tháng 3 năm 1961)

Cũng nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi của tầng lớp địa chủ, điều 2 của luật cải cách điền địa còn nhấn mạnh "*nông dân nào nhờ ở thời cuộc đã chiếm giữ một cách bất hợp pháp các ruộng bỏ hoang của điền chủ, không ký hợp đồng hay chưa trả địa tô và thuế trong năm vừa qua hoặc chưa trả những tiền nợ cũ trước ngày 31 tháng 7 năm 1957 sẽ không được hưởng những điều kiện của cuộc cải cách điền địa*".

Công cuộc cải tiến nông thôn cũng chung hoàn cảnh các công cuộc khác của chế độ, nhằm việc tạo điều kiện thuận lợi để xin viện trợ và tuyên truyền với dư luận thế giới. Đối với cấp thừa hành như quận trưởng, tỉnh trưởng, công cuộc cải cách nông thôn là cơ hội làm giàu hay cơ hội chứng tỏ lòng trung thành mẫn cán với chế độ. Tại nhiều địa phương ở miền Tây Nam Việt Nam, tinh thần xu thời của một số tỉnh trưởng và quận trưởng tay chân của chế độ đã gây lên phong trào thi đua lập khu trừ mật. Có tỉnh trưởng, quận trưởng đã đề nghị thành lập trong địa phương 3, 4 khu trừ mật một lúc và hứa sẽ thực hiện trong thời gian kỷ lục. Theo cố GS Vũ Văn Mẫu, trong cuốn " Sáu tháng Pháp nạn 1963 " – 1984, " Tuy nhiên, các quận trưởng và tỉnh trưởng thời kỳ 1962 – 1963 đã đua nhau cố thực hiện thật nhiều ấp chiến lược trong địa hạt của họ, để lấy điểm với Tổng thống Ngô Đình Diệm và cố vấn Ngô Đình Nhu. Việc bắt dân cắt dỡ nhà cửa vào sống tập trung trong ấp chiến lược, việc xây đắp hàng rào và thành lũy xung quanh để canh phòng đã gây nên rất nhiều sự lạm dụng của cấp thừa hành và nhiều sự bất mãn trong dân chúng, khiến quốc sách ấp chiến lược đã dẫn đến sự chia rẽ hơn sự đoàn kết dân chúng..Tôi có nhớ một hôm, chính phủ đã mời cả đại diện ngoại giao đoàn đến dự một buổi tiệc trưa tại ấp chiến lược trên vùng Cao Nguyên. Các nhân viên ngoại giao nức nở không tiếc lời khen các công việc được thực hiện trong ấp...Vi không có chỗ đi tiểu ..Bữa tiệc xong, Đại sứ Tây Đức Von Wendland phải đi dạo đến một rặng cây chuối tươi tốt để " tưới cây" Khi trở về, Đại sứ Tây Đức đã mỉm cười nói

chuyện với tôi: “ Thiếu chút nữa tôi đánh đổ hết vườn chuối của ông Quận trưởng. Tôi ra đó tìm chỗ tưới cây. Tôi mới sờ vào một cây chuối để vịn thì cây chuối lung lay muốn đổ. Các cây chuối chắc chắn mới đem tới đây đào đất trồng vội sáng nay nên chưa kịp chèn đất kỹ. Và nhà ngoại giao tiếp tục mỉm cười sâu sắc..” Hậu quả dĩ nhiên và trực tiếp của phong trào thi đua lấy lòng ông Diệm, nhưng đồng thời cũng để làm giàu của số cán bộ này là dân chúng trong vùng phải làm xâu khổ sai cộng thêm với những vụ di chuyển nơi trú ngụ hai, ba lần trong một năm. Trong khi chờ đợi cất được căn nhà mới ở địa điểm chánh quyền địa phương chọn làm khu trú mật, người dân chỉ còn biết lấy trời làm màn, lấy đất làm chiếu. Tình trạng này kéo dài hàng tháng. Vị Thanh-Hỏa Lựu một tự hào của chế độ là điển hình trong những trường hợp khác của cảnh khu trú mật.

Dân chúng chung quanh vùng này, ngay khi có lệnh thiết lập khu trú mật, đã bị chánh quyền địa phương bắt phải rời bỏ nơi họ lập nghiệp từ bao nhiêu đời để về sống tập trung tại Vị Thanh-Hỏa Lựu. Do sự vội vã, thiếu kế hoạch những căn nhà do người dân tự cất lấy bằng phương tiện riêng tại đây lại phải phá đi để cất theo họa đồ của chánh quyền, để trở thành một khu phố có quy củ. Khi chương trình khu trú mật phát triển và được chánh quyền rầm rộ tuyên bố về lợi ích của khu trú mật trong công cuộc cải tiến nông thôn, thì Vị Thanh- Hỏa Lựu được đưa ra như một thí điểm gương mẫu, phô trương nhằm mục đích tuyên truyền. Do đó, nhà cửa của dân chúng trong hai khu vực này lại bị phá đi lần thứ hai để xây dựng thành một tỉnh lỵ nhỏ. Để thực hiện nhanh chóng chương trình cho vừa lòng ông Diệm, chánh quyền địa phương cho xe ủi đất san bằng vườn cây, nhà cửa trên suốt dọc 4 cây số từ Vị Thanh tới Hỏa Lựu. Mỗi gia đình trong lúc chờ đợi có nhà mới, cất theo mẫu của chánh quyền chỉ còn cách sống quy tụ quanh vài món đồ đạc dưới vài tà lá tạm dùng làm mái che mưa che nắng. Quang cảnh khu trú mật đang xây cất là quang cảnh của một đám cháy lớn ,tiêu điều với giường, màn, chăn chiếu, bàn thờ gia tiên, đồ đạc ngổn ngang và những bộ mặt ngờ ngác của các nạn nhân.

Nhưng cảnh đau thương phiến nhiễu của người dân chưa hết. Họ còn phải gánh thêm gánh nặng của việc làm xâu ngoài việc phải chịu cảnh màn trời chiếu đất, nói cách khác là cưỡng bách lao công. Người dân bị cản đi làm xâu giữa mùa gặt hái, thường phải sống hàng tháng tại công trường khu trú mật với phương tiện sinh sống tự túc hay do gia đình mang tới tiếp tế. Bắt buộc nông dân làm xâu trong lúc mùa gặt hái vừa tới chứng tỏ tất cả sự bất công, vô nhân đạo và ngu muội của chế độ. Trong thời gian ở công trường, hàng ngàn người phải sống chung trong những căn nhà lớn do chánh quyền địa phương tạm dựng lên, có quân đội canh gác để tránh sự bỏ trốn của những người này. Sáng chiều họ đi làm hay trở về nơi ngủ tạm bợ đó và trong khi lao động đều dưới sự canh gác của cán bộ công dân vụ và quân đội. Dân chúng quanh vùng không đi dân công thì phải cung cấp cho công trường đất nung sẵn làm nền cho khu trú mật.

Đối với nông dân phải sống trong khu trú mật, vấn đề đồng áng và sinh sống trở thành khó khăn hơn trước. Trước đó ở rải rác trong ruộng, việc ăn uống hàng ngày trừ gạo ra thường không là mối lo ngại cho người nông dân miền Nam. Bắt con cá, con cua ở lạch cạnh nhà, vài ngọn rau trong vườn là đủ thức ăn trong ngày. Nay sống tập trung vào một khu vực với cuộc sống của người dân ở phố, việc kiếm con cá, ngọn rau trở nên khó khăn. Hơn nữa việc đồng áng bắt buộc người nông dân phải thức khuya dậy sớm hơn trước vì sự xa xôi giữa nơi trú ngụ và nơi làm. Trong số ra ngày 22 tháng 6 năm 1960, tờ báo The Scotchman điều tra về khu trú mật đã viết "*...nhưng vì lý do đó nên người nông dân phải sáng đi tối về mỗi ngày trên quãng đường dài hàng 15, 16 cây số*

với nào trâu, nào nông cụ. Vì thế nên phần lớn nông dân đều bất đồng ý kiến với chương trình thiết lập khu trừ mật". Báo Cách Mạng Quốc Gia mà không ai có thể nghi là đối lập với chánh quyền trong số ra ngày 11 tháng 11 năm 1959 cũng phải thú nhận rằng "khó khăn lớn nhất là làm cho người dân chịu rời bỏ nơi họ đã sinh sống hàng bao năm với căn nhà, mảnh vườn và kiếm sống dễ dàng..Ai cũng cho rằng việc dọn đi nơi khác là một việc bắt buộc, trái với ý muốn họ..".

Nhưng ảnh hưởng tai hại, sâu rộng và có tính chất thoái hoá nhất của đường lối chánh trị của chế độ nằm trong lãnh vực văn hoá và giáo dục. Tai hại vì nó trực tiếp ảnh hưởng đến tầng lớp thanh niên, cán bộ tương lai của đất nước. Về phương tiện thì trung bình từ năm 1955-1960, ngân sách giáo dục được cấp vào khoảng 500 triệu đồng so với ngân sách quốc gia lên tới 14, 15 tỷ đồng, tức là vào khoảng 1/28 những chi phí tổng quát của chánh phủ. Hai con số này đủ chứng tỏ sự thờ ơ của chế độ đối với nền giáo dục. Tình trạng học sinh thiếu giáo sư thiếu trường đã là nguyên nhân của phong trào mở tư thục mà phần lớn nhằm mục đích thương mại hơn là giáo dục. Sự thương mại hoá việc giáo dục học sinh của một số tư thục thiếu lương tâm đưa đến hậu quả là sự bừa bãi của số lớn học sinh và giáo sư tư thục. Nó cũng là một trong những nguyên nhân gây nên phong trào thanh niên du đãng.

Về nền tiểu học và chống nạn mù chữ, sau 7 năm nắm chính quyền, chế độ vẫn chưa giải quyết được một cách thoả đáng như miền Bắc đã thực hiện được. Do tình trạng thiếu trường nên nhiều trường đã phải chia số học sinh ra nhiều nhóm, học theo nhiều buổi khác nhau trong một ngày, với những giờ học bất tiện như giữa trưa, dưới một khí hậu nóng bức như ở miền Nam. Số trường hiện hữu cũng không đủ điều kiện tối thiểu vệ sinh cho học sinh. Nhiều trường chỉ là một căn nhà chật hẹp, lợp mái tôn nóng bức hay lạnh lẽo tùy theo địa phương.

Lên tới đại học, phần lớn sinh viên đều chọn luật hay văn khoa hơn là khoa học hoặc các ban khác. Sự chọn lựa này của sinh viên có hai lý do chính. Thứ nhất là chánh quyền đã bắt lực trong việc xác định một đường lối giáo dục. Trong đó phải nói đến việc lựa chọn giữa đường lối lấy Việt ngữ hay ngoại ngữ làm chuyển ngữ trong chương trình giáo dục từ tiểu học lên đến trung học. Hoặc phát triển và khuyến khích học ngoại ngữ để học sinh khi lên đến đại học không bị vấp phải khó khăn do việc giảng dạy bằng ngoại ngữ của chương trình đại học ở các khoa như y khoa, dược khoa v.v.. Giữa hai đường lối, Bộ Quốc gia Giáo dục đã không chọn đường lối nào hay đúng ra đã chọn một đường lối lai căng. Vì vậy, ở miền Nam từ tiểu học đến trung học tiếng được dùng tiếng Việt. Nhưng khi lên đến đại học thì chuyển ngữ lại là Anh hay Pháp ngữ, có khi là cả hai. Giờ sinh ngữ ở bậc trung học hoặc không thích hợp hoặc thiếu thốn phương tiện giảng dạy nên trình độ học sinh quá kém để có thể viết được một câu ngoại ngữ thông thường cho đúng luật. Nhiều trường hợp sinh viên y khoa phải học thuộc lòng bài học mà không hiểu rõ nghĩa. Và họ chỉ trả lời câu hỏi khi được giáo sư nói rõ câu hỏi thuộc chương mục, tiểu mục nào. Tờ Sự Thật Việt Nam viết trong số ra tháng 9 năm 1958 là "*ở trường Cao đẳng kỹ thuật, các giáo sư Hoa Kỳ vào giảng đường phải có thông ngôn đi theo. Sinh viên được phát bài in bằng tiếng Pháp. Giáo sư giảng bằng tiếng Anh. Thông ngôn dịch lại ra tiếng Pháp. Sinh viên không ai chú ý tới vì nhiều người không hiểu cả tiếng Pháp lẫn tiếng Anh. Luật khoa và Văn khoa vì vậy đã thu hút được đông đảo số sinh viên do vấn đề ngoại ngữ đặt ra*".

Lý do khác để phần đông sinh viên chọn luật và văn khoa hoặc số sinh viên có khả năng sinh ngữ đã chọn y khoa là sự vắng mặt của một nền công kỹ nghệ. Sự kiện

đó không mở cho họ một đường kiếm sống dễ dàng. Một người có trách nhiệm than phiền "Số chuyên viên trong ngành sản xuất gồm kỹ sư, kinh tế gia là những người trực tiếp góp phần vào việc sản xuất .. Tuy vậy, tổng số sinh viên trong những ngành này chỉ có 572 người, tức là 7% tổng số sinh viên toàn quốc. Phân xuất thực sự còn kém hơn vì một số khá lớn sinh viên về điện, công chánh .. chỉ có trình độ một chuyên viên hạng trung bình". Đáng chú ý là việc chọn lựa ngành được khoa của một số quan trọng sinh viên. Có thể sự chọn lựa này thúc đẩy bởi lý do là nghề này dưới chế độ Nhân Vị với chính sách độc quyền kinh tế và mại bản là nghề nhàn nhã và dễ kiếm lời nhất.

Nhưng trọng tội của chế độ trong phạm vi giáo dục không phải ở chỗ thờ ơ với việc đào tạo thanh niên mà là ở chỗ tạo ra một loại trí thức giả tạo bằng cách cấp bằng cho nhân viên của Đảng hay trí thức xô thị. Chế độ không những không tạo được lý tưởng phụng sự cho tầng lớp thanh niên, học sinh, sinh viên mà còn nêu gương xấu của những 'bậc đàn anh' nên tinh thần háms danh vọng đã phần nào tiêm nhiễm vào đầu óc họ. Người sinh viên trông đợi ở giáo sư một tư cách và lời nói có thể dùng làm khuôn vàng thước ngọc cho việc xử thế nhưng sự thực họ chỉ thấy ở những bậc thầy này những lời ganh tị, bêu hạ lẫn nhau hay những hành động xu thời trái với hành động của kẻ sĩ. Hình ảnh những bậc thầy đầy bằng cấp xu thời, bán nhân phẩm cho chế độ để đổi lấy miếng đĩnh chung đã đưa một số sinh viên ý thức đến chỗ bất mãn, lên tiếng phản đối trong bức thư của sinh viên gửi các giáo sư trong tháng 1 năm 1964.

Khi phải sống dưới một chế độ lấy sự thần thánh hoá cá nhân để mê hoặc nhân dân với sự đồng lõa của một số thợ văn thì dĩ nhiên văn hoá miền Nam Việt Nam trong những năm đó không thể nào phát triển và đóng góp những sáng tác giá trị vào kho tàng văn hoá dân tộc. Không những không phát triển mà văn hoá "chính thống" còn đi đến chỗ thoái hoá. Qua những nhận xét của một số báo là đủ hình dung được con đường đi xuống của nền văn hoá Nhân Vị. Báo Tân Dân ngày 18 tháng 6 năm 1959 viết "các tiểu thuyết dài hay ngắn đăng trong những tờ lá cải đều là chuyện tình rẻ tiền, viết với kỹ thuật thấp kém nhưng nghệ thuật dâm ô đã đạt tới mức tối cao. Ngoài ra, các nhà buôn văn nghệ cố tạo ra một loại người hùng với những thành tích kiêu cao bời, kiêu anh chị làm đời bại thanh niên. Những món thuốc độc đó càng ngày càng thấm nhuần sâu vào đầu óc thanh niên và đưa họ đến vực thẳm".

Tờ Bách Khoa viết về tình hình văn nghệ và xuất bản trong năm 1959 trong số báo tháng 1 năm 1960 có nhận xét "Dựa trên bản tổng kết trình bày trong dịp triển lãm do các cơ quan thuộc Nha Văn Hoá tổ chức ngày 14 tháng 1 năm 1959 thì tất cả mọi ngành xuất bản trừ sách học, trong năm nay đã xuất bản ít đi 2/3 hay 1/2, ít ra thì cũng 1/3 so với năm trước. Một nhận xét đập ngay vào mắt là không một tác phẩm nào đã phản ảnh được thời đại hiện tại, không đánh dấu được sự biến chuyển của xã hội trong những năm vừa qua". Cũng tờ Bách Khoa trong số tháng Giêng năm sau viết "...trong toàn thể chuyện ngắn cũng như tiểu thuyết, sự sáng tạo rất ít so với 2 năm vừa qua... Đã từ nhiều năm chúng ta không có lấy một tác phẩm dù rằng chỉ là một tập tuyển cho ta thấy hình ảnh của thực tại. Chúng ta không tìm nguyên nhân. Chúng ta chỉ nhìn nhận sự việc. Sự việc là văn nghệ của chúng ta cố tình lẫn tránh thực tế, làm như không biết đến sự thực... Trong lúc đời sống thực đòi hỏi những đổi chất bi đát, đòi hỏi trái tim và khối óc của những người có trình độ cao trong những tác phẩm văn chương thì chúng ta chỉ tìm thấy những hình ảnh của quá khứ...Người ta có thể nói là gần như tất cả các tác phẩm đều thiếu sức sống ban ngày để chỉ còn toát ra cái lạnh lẽo của đêm tối...Các tác phẩm không có chiều sâu, tất cả chỉ là vết dầu loang trên mặt nước, long lanh dưới ánh mặt

trời...Trình độ hiểu biết và truyền cảm rất nghèo nàn...đối với những gì liên quan đến người Việt trong xã hội hiện tại". "...thơ thì cũ kỹ...cuộc sống khốn khổ, quá ư bé tấc của thi sĩ đã không thổi cho họ một truyền cảm đầy đủ...và còn đầy rẫy những bài thơ cũ không ra cũ, mới không ra mới, lai vãn hoá Đức, Trung Hoa, Pháp, đầy sự tầm thường, những công thức, những phát minh của những khối óc đáng được gửi đi chữa ở nhà thương điên Biên Hoà. Khuyết điểm chính bao giờ cũng là thơ không người nghe cũng như tiểu thuyết không độc giả...Người ta không tìm thấy cả đến một đoá hoa độc nhất trong thơ, không nghe được một tiếng chim hót và ngay cả đến vòm trời mênh mông cũng bị che phủ bởi mây mờ. Người ta chỉ thấy chán nản, trụy lạc, đau khổ, những đám bùn của tâm hồn, vòng gai của thất vọng, một chút hơi thở của người đàn bà được yêu và rất nhiều những mơ mộng của cuộc sống chìm đắm trong bất lực".

Bộ môn tiểu thuyết và thơ đi đến chỗ nghèo nàn và thoái hoá. Loại sách tổ cộng hay ca tụng chế độ thì không ai mua. Chỉ còn lại loại sách dâm ô, trình thám hay tiểu thuyết ái tình là còn tìm được độc giả. Một vài cuốn tỏ ra có tôn chỉ lành mạnh, nhưng có thể gây ảnh hưởng trong tầng lớp độc giả, hoặc chánh quyền coi là có tư tưởng công kích gián tiếp chánh sách chính thức đều bị kiểm duyệt cấm xuất bản. Báo Thời Luận ngày 3 tháng 2 năm 1958 đã nói lên nguyên nhân tình trạng văn nghệ miền Nam là "*Chúng ta muốn nghe theo chỉ thị về vấn đề 'đả thực' ! Ta viết về kháng chiến. Than ôi, chúng ta sẽ bị kết tội ca ngợi cộng sản. Về lao động, nếu nêu lên sự áp bức của thực dân, chủ đồn điền đối với công nhân làm cao su, thì báo chí có thể bị kết tội là thúc đẩy đấu tranh giai cấp. Nếu muốn bài phong! Chúng ta viết về con cái tá điền oán ghét con cái địa chủ dâm dật phá trình, thì lại bị kết án về đấu tranh giai cấp. Như vậy chỉ còn vấn đề chống cộng. Nhưng ở đây chúng ta cũng vấp vào hai chương ngại vật. Một mặt, tác phẩm của chúng ta sẽ ít người đọc. Mặt khác, chính tác giả cũng chưa có cơ hội để nhận xét làm lẫn của cộng sản. Như vậy họ sẽ không đủ khả năng để tả những sai lầm và làm cho dân chúng thù ghét cộng sản"*

Các bộ môn văn nghệ khác cũng không may mắn hơn bộ môn tiểu thuyết và thơ. Kịch nghệ, phim ảnh v..v.. cũng chung tình trạng đen tối, không tôn chỉ, khai thác những đề tài cổ lỗ hay dâm ô. Dưới tình trạng văn nghệ thoái hoá này mà trong đó chỉ những gì cặn bã nhất là có cơ hội nảy nở, người ta đã không ngạc nhiên khi thấy số thanh niên du đảng mỗi ngày mỗi tăng. Giáo sư Nguyễn Quang Quỳnh ở Viện Quốc Gia Hành Chánh nhận xét rằng "*Theo những dẫn cứ gần đây nhất của Bộ Tư Pháp, số thiếu nhi phạm pháp do các Toà Án trong toàn quốc xử đã từ con số 1.639 trong năm 1955 lên đến 3638 trong năm 1959...Người ta có thể nói là các phim ảnh đã khai tâm cho thiếu nhi và thanh niên kỹ thuật của khinh và trọng tội. Phim ảnh đã thúc đẩy tính hiếu chiến và nhục dục của thiếu nhi. Đối với số thiếu nhi này, phim ảnh là trường học nghề trộm cướp và của các trọng tội khác".* Từ Cách Mạng Quốc Gia thì thú nhận tình trạng suy đồi luân lý trong số báo ra ngày 30 tháng 1 năm 1960: "*Do ảnh hưởng các chuyện và phim ảnh thiếu tính chất xây dựng, một số lớn thanh niên đã sa ngã. Trai thì trốn học, ăn cắp tiền của cha mẹ để dùng vào những việc đưa tới trụy lạc như những nhân vật trong phim ảnh. Các cô gái thì ăn mặc hở hang thô tục, ve vãn nhau giữa đường phố".*

Ngoài tin tức chiến sự do Bộ Thông Tin đưa ra và chuyện trình thám, kiếm hiệp tình ái viết một cách cầu thả, báo hàng ngày không đăng gì khác hơn ngoài tin hiếp dâm, lừa đảo, hối lộ, thụt két, làm tiền của công chức, trộm cướp, giết người, phá thai hay những vụ loạn luân v..v..Bản tường trình hàng ngày đó phản ảnh sự sa đọa của tình trạng xã hội dưới chế độ Nhân Vị. Tuy vậy, nguyên nhân chính của sự phát

triển mạnh mẽ phong trào thanh niên du đảng hay sa đọa tinh thần không hoàn toàn do ảnh hưởng của phim ảnh và tiểu thuyết. Báo Đại Học số ra tháng 9 năm 1959 tường thuật lại buổi họp của các cựu sinh viên trung học Chu văn An như sau "*Đầu năm, trong buổi họp phụ huynh học sinh trường Chu văn An, một cựu sinh viên phát biểu rằng thật ra không phải thanh niên thiếu lý tưởng và không muốn có lý tưởng...Nhưng thật khó cho một thanh niên có thể tin tưởng vào cái gì trong khi họ trông thấy trong xã hội không biết bao nhiêu nhân vật luôn luôn nói đến luân lý, nhưng đồng thời dùng những nguyên tắc đẹp đẽ nhất để che đậy hành động bản thủ nhất*". Hành động mà ông Huỳnh Văn Lang, giám đốc Hối Đoái tả trong tạp chí Bách Khoa ngày 1 tháng 12 năm 1958 trong một lúc bất mãn là "*Người tích trữ tiền ở nước ngoài cũng không thiếu cơ hội để võ ngực tự xưng là ái quốc ái quần, là cách mạng quốc gia...Mặc ! Miễn là cứ có một số tiền ngoại tệ gửi ở ngoại quốc, chờ dịp qua bên ấy ăn chơi và sẽ có các ban hỗn hợp dàn xếp...*".

Trong lãnh vực quân đội, tinh thần và tiềm lực chiến đấu bắt đầu thoái hoá từ năm 1955, khi chế độ thu nhập đảng viên trong số cán bộ quân sự. Tình trạng thoái hoá càng sâu rộng theo đà phát triển của phong trào quân nhân gia nhập đảng. Nguyên nhân tình trạng này một phần do sự chia rẽ giữa quân nhân cán bộ đảng và quân nhân không đảng; sự chán nản và tinh thần cầu an hoặc bất mãn của cán bộ quân đội trước sự thao túng của cán bộ đảng. Phần khác do sự thiếu khả năng chuyên môn của những quân nhân cán bộ đảng được đưa vào những địa vị chỉ huy then chốt trong quân đội. Sự kiện đảng Cần Lao và Phong Trào Cách Mệnh Quốc Gia chỉ thu hút được những cán bộ quân đội thiếu khả năng có hai nguyên nhân chính. Thứ nhất là trong chế độ độc tài mà mục tiêu chính nhằm việc phụng sự quyền lợi cho thiểu số tham nhũng, có nhiều tham vọng cá nhân thì sự gia nhập đảng của số cán bộ hành chánh và quân sự không phải thúc đẩy bởi lý tưởng phụng sự, mà chỉ là phương tiện dễ dàng để họ đạt tới tham vọng cá nhân. Nguyên nhân thứ hai là quân đội quốc gia dưới thời 1948-1955 được đào tạo trong tinh thần quân đội không làm chính trị. Do đó, một số lớn cán bộ, trở thành phần xu thời hay thiếu khả năng, không có thiện cảm với việc đưa chính trị vào quân đội với mục đích chuyển quân đội thành khí cụ riêng cho thiểu số. Vì vậy, người ta không ngạc nhiên khi thấy cán bộ đảng Cần Lao trong quân đội lại vẫn là những thành phần đã phụng sự đắc lực các triều đại trước, tham nhũng, nịnh bợ, trốn tránh chiến đấu để sống yên ổn tại các thành thị trong thời gian chiến tranh trước 1954.

Muốn nhanh chóng nắm được quân đội để có thể củng cố chế độ chưa vững chắc, gia đình ông Diệm tìm mọi cách để phát triển cơ cấu Đảng trong quân đội. Tiêu chuẩn chọn lựa đảng viên là trung thành với gia đình trị vì hơn khả năng chuyên môn hay đạo đức. Trong những biện pháp áp dụng, có hai biện pháp thông dụng nhất là chính sách thiên vị, đặc biệt ưu đãi cán bộ đảng và chính sách áp đảo tinh thần cán bộ khác. Chánh sách thứ nhất nhằm mục đích đem lợi ra thu hút cán bộ quân đội gia nhập đảng. Số cán bộ xu thời mà tất cả khả năng chỉ gồm trong mấy khẩu hiệu chống cộng và suy tôn Ngô tổng thống đã dần dần thay thế các cán bộ không có đảng tịch. Chánh sách này tạo ra một thành phần lầy lùnh cúi làm đà thang danh vọng, bán rẻ nhân cách sĩ quan. Trong quân đội đã phát sinh ra nhiều bi hài kịch, phản ảnh nhân cách của số sĩ quan xu thời, đi đến chỗ thấp hèn nhất, làm lợm giọng những người phải chứng kiến những tấn tuồng này. Trường hợp trung tá Huỳnh Văn Cao, tư lệnh Sư Đoàn 21 đóng tại Tây Ninh có thể là một hiện tượng tiêu biểu cho sự nịnh bợ thần thánh hoá ông Diệm của một số người. Nhân vật này, sau khi mời ông Diệm xuống khánh thành bộ tham

mưu của đơn vị, đã giữ nguyên tại chỗ chiếc ghế bành ông Diệm ngồi trong phòng hành quân. Và từ đó về sau, mỗi khi phải lấy bất cứ một quyết định gì thì viên sĩ quan tư lệnh sư đoàn này lại vào phòng hành quân, đốt ngọn đèn nhỏ và ngồi trước chiếc ghế bành đó như để "thần cảm" với Ngô Lãnh Tự trước khi lấy quyết định. Hành động khôi hài hèn hạ này không ngoài mục đích để được lọt tới tai ông Diệm, chứng tỏ lòng phục tùng và trung thành tuyệt đối với chế độ.

Dưới chế độ Nhân Vị, muốn có địa vị đưa tới giàu có thì mọi cán bộ, công chức hay sĩ quan phải có ba điều kiện căn bản là "đạo, đảng và Trung", nghĩa là phải có đạo Ca tô, phải là đảng viên đảng Cần Lao và phải là người miền Trung. Một số sĩ quan đã không ngần ngại học kinh thánh và chạy chọt những cha cố có thế lực để "trở lại đạo", coi như trước đó họ không theo đạo nào cả (Động từ chỉ người muốn theo đạo Ca tô). Và vinh dự tối cao của những người này là được Đức Cha Ngô Đình Thực hay ông Ngô Đình Nhu đỡ đầu. Một số người khác thì bập bẹ nói tiếng Trung lại và cố tìm trong gia phả mấy đời trước để chứng minh mình là gốc gác ở Trung. Sinh ở Thanh Hoá cũng là hãnh diện rồi. Điều cần nhất là đừng sinh ở Bắc Thanh Hoá. Sự xu thời đi đến chỗ mà người ta đưa vào ngôn ngữ chính thức một công thức mượn ở Ca tô Giáo ra là: " Xin Ôn Trên ban phước lành..." trong bất cứ diễn văn hay câu chuyện nào. Cũng còn trường hợp những sĩ quan cao cấp mặc áo thụng xanh đứng hầu nước cho ông Cần như trường hợp một đại tá mà sau ngày chế độ ông Diệm đổ, lại được vinh thăng thiếu tướng vì đã "chống Diệm".

Chánh sách cán bộ có hậu quả là tạo ra một tầng lớp sĩ quan cầu an, chán nản, tránh mọi việc có thể đưa đến trách nhiệm. Không khí nghi ngờ chia rẽ lan tràn khắp tầng lớp quân đội. Phương tiện đàn áp tinh thần cán bộ không đảng là những buổi học tập chính trị và tổ cộng theo khuôn mẫu cộng sản. Những buổi tổ cộng và học tập chính trị không nhằm việc tạo ý thức chính trị quốc gia mà nhằm mục đích suy tôn chế độ và nhân vật lãnh đạo. Ngoài ra, dựa vào đó, cán bộ Đảng công khai chỉ trích và dọa dẫm sĩ quan ngoài đảng. Trong những buổi tổ cộng, những gì phản dân chủ, phạm nhân phẩm con người mà cán bộ Cần Lao gán cho Cộng Sản và hăng hái lên án thì mọi người đều thấy đang được áp dụng dưới chế độ Nhân Vị. Những buổi học tập tổ cộng này do đó mỗi ngày càng chứng tỏ tính chất khôi hài, nhạt nhẽo của nó. Người bị bắt buộc phải tham dự thì coi đó như giờ nghỉ ngơi giữa buổi làm việc. Một số khác thì tìm cách trốn không tham dự. Có nhiều binh sĩ thà chấp nhận đi làm công tác thay thế cho buổi học tập chính trị hay tổ cộng.

Nhiều buổi học tập chính trị biến thành hài kịch vì, chủ tọa buổi học tập lại là một hạ sĩ quan nhiều tuổi đảng hơn đơn vị trưởng. Có những buổi học tập mà chương trình gồm lại chỉ còn là những yêu sách thay đổi sĩ quan chỉ huy do quân nhân đề nghị vì họ " xét rằng" sĩ quan này có khả năng, sĩ quan kia có " tinh thần phong kiến" v.v.. Kỷ luật, sức mạnh của quân đội, chỉ còn là danh từ vô nghĩa với số quân nhân mang thẻ đảng.

Quyền chỉ huy thực sự ở các đơn vị chuyển dần từ đơn vị trưởng không có chân trong đảng sang tay các sĩ quan thuộc đảng Cần Lao ở trong đơn vị. Mầm mống vô kỷ luật của quân nhân phát sinh từ trạng thái đó. Thời giờ huấn luyện kỹ thuật đã bị thay thế bởi những buổi học tập chính trị nhạt nhẽo, vô ích hoặc những công tác làm xe hoa rước lễ trong những buổi lễ đạo nhằm làm vừa lòng các cha cố có ảnh hưởng với gia đình đang trị vì. Sau cùng là canh gác bảo vệ nhân vật gia đình ông Diệm trong các cuộc di chuyển. Hệ thống chỉ huy trong quân đội hoàn toàn bị xáo trộn hoặc vì ông Diệm, ông Nhu hoặc vì nhân viên Đảng trực tiếp chỉ huy mọi hoạt động quân sự, kể cả

những việc có tính chất hành quân của đơn vị, không cần thông qua cấp chỉ huy trách nhiệm. Ngược lại, cán bộ đảng lại báo cáo thẳng với phủ tổng thống không qua cấp chỉ huy trực tiếp. Nhiều cuộc hành quân hay di chuyển đơn vị mà bộ tổng tham mưu cả tuần lễ sau chưa được biết. Cũng có những cuộc hành quân mà tư lệnh hành quân phải di chuyển hay điều khiển từng trung đội hay đại đội theo ý thích của ông Diệm, bất chấp nguyên tắc căn bản về an ninh v..v...

Hậu quả của tình trạng này đã tạo ra một cấp trung gian bù nhìn mà sự có mặt chỉ để làm hộp thư chuyển những quyết định ngớ ngẩn của ông Diệm xuống từng đơn vị nhỏ đang hành quân. Công việc trở nên nặng nề, chậm chạp, không phản ứng kịp thời theo sự biến chuyển của tình hình. Sĩ quan chỉ huy ở mọi cấp dần dần có mặc cảm của những người vô dụng, thiếu tự tin, đưa họ tới tình trạng tâm lý không dám quyết định một việc gì, dù nhỏ nhất và ở trong phạm vi quyền hạn của họ. Mọi quyết định đều chờ đợi cấp trên. Phản ứng này đi lần lên cho tới Phủ Tổng Thống mới quyết định xong. Tuy vậy, tại đây có khi cũng phải chờ hàng tuần, hàng tháng mới có quyết định. Ngược lại, có những việc không quan trọng hay chỉ có tính chất giải trí cho gia đình ông Diệm nhưng do ông Diệm hay đảng ra lệnh làm thì bao nhiêu phương tiện của quân đội đều được dồn vào để thực hiện cho xong trước ngày ấn định. Mọi công tác khác bị ngưng lại hoặc rút bớt phương tiện đi để thực hiện những việc như làm con đường lên núi cho tổng thống thỉnh thoảng qua đó ngắm phong cảnh. Hoặc làm đường đưa pho tượng Đức Mẹ lên dựng trên đỉnh ngọn núi cao như đã xảy ra ở tỉnh Pleiku. Có trường hợp một quận trưởng ở Phú Quốc xin một phi cơ quân sự đặc biệt từ Sài Gòn ra để chở mỗi một con cá mới đánh được về biếu tổng thống. Cũng còn trường hợp một tư lệnh quân khu, tướng Tám, bỏ công việc, lấy phi cơ riêng chở đuôi nai mới săn được về biếu Đức Cha Thực tại Vĩnh Long. Đơn vị hành quân trong khi đó xin được tiếp tế bằng dù thì bị từ chối vì thiếu phi cơ. Nhưng không ai dám nói hay từ chối vì chạm vào tay sai của chế độ là chống đối chế độ. Có thể nói là trước mắt mọi người, bản chất chế độ được thể hiện qua những nhân vật này.

Những Bộ Tư Lệnh binh chủng và nha sở là nơi dễ dàng những lạm, vì tiền nong đều do người của Đảng nắm giữ. Vì vậy đã xảy ra những vụ bán hàng vạn tấn thuốc nổ, bán súng quân đội, thông lưng với nhà thầu v..v... Thủ phạm đều là đảng viên Cần Lao. Nhưng rồi các vụ đó lại được dàn xếp với nhau trong nội bộ đảng. Trong lúc cán bộ đảng thi đua làm giàu thì toàn thể quân nhân phải sống trong cảnh thiếu thốn cơ cực. Với số lương hơn nghìn đồng, gia đình người lính chỉ vừa vặn sống ngày hai bữa cơm rau. Nếu chẳng may bị tử thương trong lúc hành quân thì gia đình chỉ còn giải pháp hành khất kiếm ăn hay người quả phụ phải bước đi bước nữa ngay sau đó để lấy chỗ nương tựa. Tình cảnh sĩ quan, hạ sĩ quan cũng không sáng sủa hơn. Số tiền tử tuất của quân nhân có khi phải chờ đợi hàng năm gia đình mới lãnh được. Trước năm 1960, nhiều trường hợp quân nhân tử nạn trong khi thi hành công vụ, gia đình họ không được cả đến số tiền tử tuất vì họ đã "chết trong thời binh".

Về phương diện bình định hay nói cách khác chánh sách đàn áp dân chúng bằng hoạt động quân sự, thì tính chất phản động của đường lối Nhân Vị cộng với những mâu thuẫn nội bộ, sự bất hợp tác của dân chúng, sự thiếu khả năng của sĩ quan Cần Lao và sau cùng sự ham muốn trực tiếp chỉ huy các cuộc hành quân của ông Diệm là những nguyên nhân thất bại của toàn thể các cuộc hành quân càn quét đàn áp. Muốn che giấu sự thất bại sau mỗi cuộc hành quân và đồng thời để làm vừa lòng ông Diệm, cán bộ đảng thường hoặc thổi phồng thiệt hại địch, hoặc tăng quân số địch tham chiến để giải

thích thiệt hại quân đội chánh quyền. Nhiều cuộc thất bại mà nguyên nhân chính là sự thiếu khả năng của đơn vị trưởng đã được chuyển sang thành thắng lợi bằng cách lấy vũ khí, quân trang cũ trong kho ra trưng bày. Cũng có trường hợp tại trận địa, một số sĩ quan chụp ảnh dân chúng tử thương vì chiến cuộc để báo cáo là tổn thất địch. Những hành động này làm ghê tởm một số sĩ quan khác và chứng tỏ nhân cách của số đông cán bộ Cần Lao.

Hậu quả của những cuộc hành quân đàn áp, không phân biệt được đâu là bạn, đâu là thù, làm cho dân cư trong vùng hành quân càng ngày càng công phẫn chế độ, chán ghét và khinh thường quân đội, dồn họ đến chỗ tích cực chống đối để tự giải thoát. Nhà báo David Hotham viết trong tờ The New Republic ngày 2 tháng 11 năm 1957 về những cuộc hành quân của Quân Đội miền Nam như sau *"Từ sau cuộc thất bại của các giáo phái năm 1955, quân đội Diệm và công an đã có thành tích đáng sợ là ruồng bắt hàng loạt người trong xóm làng và cầm tù nhiều người nghi ngờ là cộng sản hay 'kẻ thù của quốc gia' mà không cần có sự xét xử nào cả"*.

Đối với binh sĩ, những cố gắng vô hiệu quả đã gây ra tinh thần tự ti mặc cảm, một trạng thái tâm lý sợ hãi đối thủ. Đối với kháng chiến, tinh thần chiến đấu lại tăng lên sau mỗi thắng lợi. Các lực lượng kháng chiến nhờ ở số chiến lợi phẩm thu được. đã có khả năng tự phát triển. Sau cùng, tiềm lực chiến đấu của quân đội quốc gia mỗi ngày mỗi giảm do ảnh hưởng của đường lối quân dịch. Bỏ ra yếu tố kỹ thuật như vấn đề huấn luyện, sự thiếu kinh nghiệm của tân binh do nhiệm kỳ phục vụ quá ngắn, sự thiếu hụt quân số ở đơn vị do việc giải ngũ và nhập ngũ thường xuyên của từng đợt tân binh, chánh sách quân dịch chỉ có hiệu quả khi người lính quân dịch tin tưởng vào chánh thể và bổn phận phục vụ. Trái lại, người lính quân dịch dưới chế độ của ông Diệm ở trong tình trạng tinh thần và tâm lý khác hẳn. Họ không có lý do gì để hăng hái phục vụ cho một chế độ mà họ hay gia đình họ là những nạn nhân trực tiếp. Thành phần quân dịch vì vậy trở thành gánh nặng cho đơn vị trong những cuộc hành quân. Chính sách quân dịch cũng là cơ hội để một số đơn vị trưởng ăn hối lộ với các gia đình có tiền chạy chọt cho con em đi quân dịch được ở lại những chỗ yên thân, không phải ra mặt trận.

Tình trạng bất an ninh ngày càng lan rộng và viễn ảnh một cuộc nội chiến do lầm lỗi của chế độ càng ngày càng rõ rệt. Tờ Cách Mạng Quốc Gia đã nhìn nhận trong số báo ra ngày 23 tháng 2 năm 1959 rằng *"Trong tình trạng hiện nay, chúng ta không còn có thể tin vào những làng mạc xa đồn quân sự..Phải nhìn nhận thành thực là một số đông làng mạc đã thoát khỏi sự kiểm soát của chánh quyền. Bằng chứng là trong trong nhiều làng, địa chủ đã không thu được tiền cho cấy rẫy vì họ không dám trở về làng nữa. Làng ở xa tỉnh và đồn quân sự. Không một quốc gia nào có thể duy trì quân đội ở mỗi làng được. Sự phân tán lực lượng thành những đơn vị nhỏ dễ bị tiêu diệt bất thần. Cũng vì thế nên chánh quyền đã tổ chức dân vệ. Tuy vậy, làng xóm của chúng ta vẫn bị cô lập. Dù bất cứ với lực lượng nào của cơ quan an ninh, làng xóm cũng không thoát khỏi nguy hiểm vì các làng đã bị nội tuyến hết"*. Báo đó viết tiếp ngày hôm sau là *"Những cuộc ruồng bắt, tảo thanh do quân đội đảm nhiệm đều hoàn toàn vô hiệu"*.

Viễn ảnh một cuộc di cư thứ hai khỏi phần đất còn lại làm sôi sục lòng căm giận của những người, đã một lần phải xuống tàu di cư, đối với một chế độ mù quáng đã đặt quyền lợi riêng tư của bè phái trên quyền lợi dân tộc, khách quan góp phần cho sự phát triển của Đảng Cộng Sản.